

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/8/2021



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	18
THỊ TRƯỜNG THỊT	21
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	24
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	29
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	32

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ **Cao su:** Từ đầu tháng 8/2021 đến nay, giá cao su tại châu Á có xu hướng tăng trong bối cảnh nhu cầu từ Trung Quốc, Hoa Kỳ và Ấn Độ hồi phục. Tổ chức các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) điều chỉnh giảm dự báo nguồn cung cao su tự nhiên thế giới năm 2021 so với báo cáo tháng 6/2021, xuống còn 13,78 triệu tấn, nhưng vẫn tăng 5,2% so với năm 2020; trong khi nhu cầu cao su tự nhiên thế giới dự báo đạt 13,9 triệu tấn, tăng 7,2% so với năm 2020.
- ◆ **Cà phê:** Đầu tháng 8/2021, giá cà phê thế giới giảm mạnh do nhu cầu tiêu thụ chậm lại. Ngành công nghiệp rang xay chậm lại khiến nhu cầu tiêu thụ cà phê nguyên liệu giảm, trong khi nguồn cung từ Bra-xin tăng do đồng Real suy yếu khiến người trồng cà phê Bra-xin đẩy mạnh bán ra. Nguồn vốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Hoa Kỳ tăng mạnh cũng khiến giá cà phê giảm.
- ◆ **Hạt tiêu:** Đầu tháng 8/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tại Ấn Độ giảm so với cuối tháng 7/2021, giá xuất khẩu của Bra-xin ổn định, trong khi giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam tăng.
- ◆ **Chè:** Trong 5 tháng đầu năm 2021, sản lượng chè của Ê-ni-a đạt 230,6 nghìn tấn, giảm 9,4% so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè xuất khẩu bình quân của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 5,99 USD/kg, tăng 5,91% so với cùng kỳ năm 2020.
- ◆ **Thịt và sản phẩm từ thịt:** Từ đầu tháng 8/2021 đến nay, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm so với cuối tháng 7/2021. Trung Quốc đang đối mặt với khủng hoảng thừa thịt lợn kể từ đầu năm 2021 đến nay do việc giết mổ ồ ạt và trọng lượng lợn xuất chuồng tăng từ 2-3 lần so với bình thường.
- ◆ **Thủy sản:** Trong nửa đầu năm 2021, doanh thu bán hàng thủy sản tươi sống và đông lạnh của Hoa Kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2020. Theo dữ liệu từ Cơ quan Quan sát Thị trường Châu Âu về Thủy sản và Sản phẩm Nuôi trồng Thủy sản, nhập khẩu tôm Ê-cu-a-đo đông lạnh của EU trong quý 2/2021 đạt khoảng 34.441 tấn, tăng 71% so với cùng kỳ năm 2020.
- ◆ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** In-đô-nê-xi-a dự kiến xuất khẩu đồ gỗ trong năm 2021 sẽ tăng 7-8% so với năm 2020, đạt 2,2 tỷ USD. Thổ Nhĩ Kỳ đặt mục tiêu xuất khẩu đồ nội thất đạt 10 tỷ USD vào năm 2023.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ Cao su: Trong 10 ngày đầu tháng 8/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước ổn định. Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su tổng hợp và cao su RSS3 sang Trung Quốc tăng mạnh. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc 6 tháng đầu năm 2021 tăng.

◆ Cà phê: Những ngày đầu tháng 8/2021, giá cà phê trong nước giảm theo giá thế giới. Bên cạnh đó, diễn biến phức tạp của làn sóng Covid-19 lần thứ 4 ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động giao thương mặt hàng. Xuất khẩu cà phê Arabica của Việt Nam trong tháng 6/2021 đạt mức thấp nhất kể từ đầu năm nay, đạt 4,1 nghìn tấn, trị giá 11,82 triệu USD, giảm 55,8% về lượng và giảm 41,2% về trị giá so với tháng 6/2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Niu-Di-Lân 6 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm 2020.

◆ Hạt tiêu: Đầu tháng 8/2021, giá hạt tiêu tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 7/2021. Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu xay của Việt Nam tăng mạnh, xuất khẩu hạt tiêu chưa rang, xay giảm. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan chiếm 76,96% trong 6 tháng đầu năm 2021, thấp hơn so với 77,83% trong 6 tháng đầu năm 2020.

◆ Chè: Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu chè của Úc tăng. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 7 tháng đầu năm 2021 ước đạt 1.657,5 USD/tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2020.

◆ Thịt và sản phẩm từ thịt: Từ đầu tháng 8/2021 đến nay, giá lợn hơi tiếp tục xu hướng giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tiêu thụ giảm, trong khi nguồn cung phục hồi.

◆ Thủy sản: Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quý III/2021, sản lượng cá tra của Việt Nam sẽ giảm 5,9 % so với cùng kỳ năm 2020, sản lượng tôm các loại tăng 14%. 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 190,6 nghìn tấn, trị giá 1,72 tỷ USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Các tháng đầu năm 2021, thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ và EU tăng, trong khi thị phần trong tổng nhập khẩu tôm của Trung Quốc giảm.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ trong 7 tháng đầu năm 2021 ước đạt 1,4 tỷ USD, tăng 47,3% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Pháp giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Từ đầu tháng 8/2021 đến nay, giá cao su tại châu Á có xu hướng tăng trong bối cảnh nhu cầu từ Trung Quốc, Hoa Kỳ và Ấn Độ hồi phục.
- ▶ Tuần từ ngày 02/8 – 06/8/2021, tồn kho cao su tự nhiên theo chứng từ tại sàn SHFE ở mức 181.810 tấn, tăng 3.900 tấn (tương đương tăng 2,2%) so với tuần trước; số liệu tồn kho theo hợp đồng tương lai ở mức 201.150 tấn, tăng 4.400 tấn (tương đương tăng 2,2%) so với tuần trước.
- ▶ Tổ chức các nước sản xuất cao su tự nhiên điều chỉnh giảm dự báo nguồn cung cao su tự nhiên thế giới năm 2021 so với báo cáo tháng 6/2021, xuống còn 13,78 triệu tấn, nhưng vẫn tăng 5,2% so với năm 2020; trong khi nhu cầu cao su tự nhiên thế giới dự báo đạt 13,9 triệu tấn, tăng 7,2% so với năm 2020.
- ▶ Đầu tháng 8/2021 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước ổn định.
- ▶ Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su tổng hợp và cao su RSS3 sang Trung Quốc tăng mạnh.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu cao su của Trung Quốc 6 tháng đầu năm 2021 tăng.

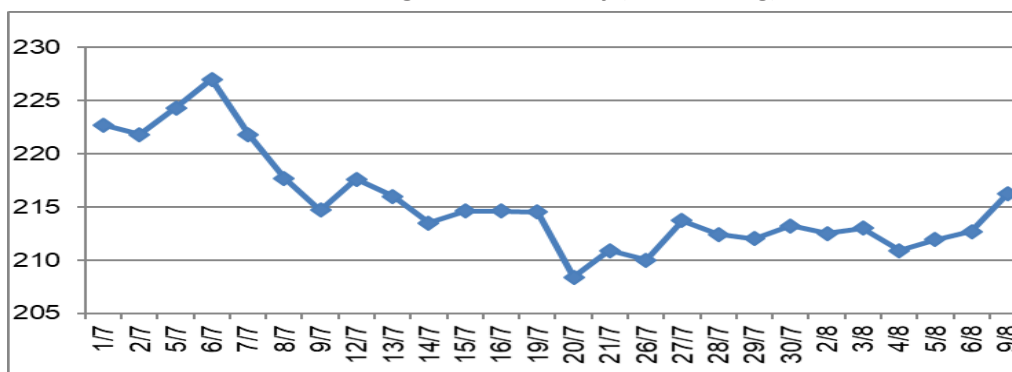
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 8/2021 đến nay, giá cao su tại châu Á có xu hướng tăng trong bối cảnh nhu cầu từ Trung Quốc, Hoa Kỳ và Ấn Độ hồi phục. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá

cao su có xu hướng tăng trở lại. Ngày 09/8/2021, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 9/2021 giao dịch ở mức 216,2 Yên/kg (tương đương 1,96 USD/kg), tăng 1,4% so với cuối tháng 7/2021 và tăng 29,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 9/2021 tại sàn OSE từ đầu tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



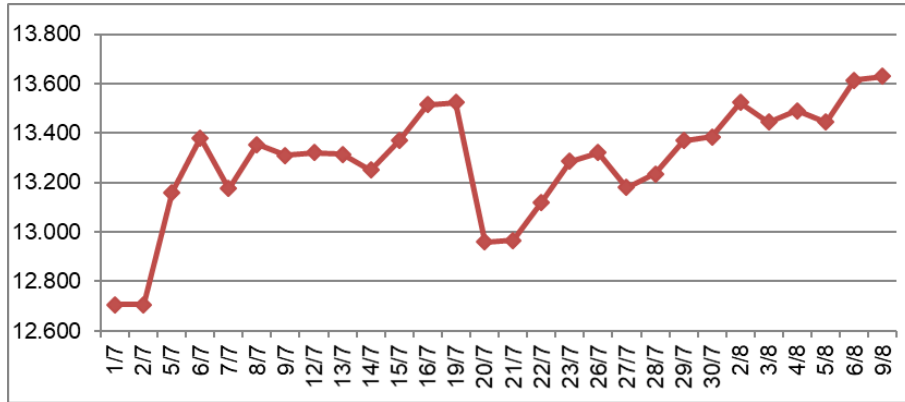
Nguồn: cf.market-info.jp



+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 09/8/2021 giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 9/2021 giao dịch ở mức 13.630 NDT/tấn (tương đương 2,1 USD/kg), tăng 1,8% so với cuối tháng 7/2021 và tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2020. Tuần từ ngày 02/8 –

06/8/2021, tồn kho cao su tự nhiên theo chứng từ tại sàn SHFE ở mức 181.810 tấn, tăng 3.900 tấn (tương đương tăng 2,2%) so với tuần trước; số liệu tồn kho theo hợp đồng tương lai ở mức 201.150 tấn, tăng 4.400 tấn (tương đương tăng 2,2%) so với tuần trước.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 8/2021 tại sàn SHFE từ đầu tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

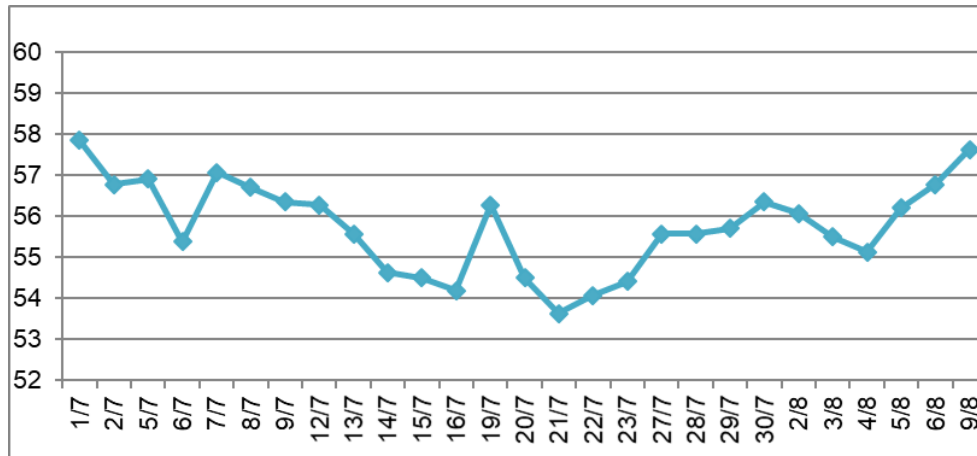


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá giảm trong 2 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại. Ngày 09/8/2021, giá cao su RSS 3 tại Thái Lan chào bán ở mức 57,64 Baht/kg (tương đương 1,72 USD/

kg), tăng 2,3% so với cuối tháng 7/2021 và tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su trên thị trường châu Á tăng trở lại do nhu cầu tại Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ và châu Âu cải thiện nhờ kinh tế toàn cầu phục hồi, trong khi đại dịch Covid-19 hoành hành tại các nước sản xuất cao su tự nhiên lớn và ngành logistics bị gián đoạn trên toàn cầu ảnh hưởng đến nguồn cung. Tuy nhiên, sự lây lan của biến thể Delta ở Đông Nam Á cùng dự đoán nguồn cung cao su tự nhiên tăng trong tháng 7 và tháng 8/2021 có thể sẽ tác động đến giá cao su trong thời gian tới.

Thái Lan, trong 6 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 2,45 triệu tấn cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 125,76 tỷ Baht (tương đương 3,79 tỷ USD), tăng 2,3% về lượng và tăng 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong báo cáo tháng 7/2021, Tổ chức các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) điều chỉnh giảm dự báo nguồn cung cao su tự nhiên thế giới năm 2021 so với báo cáo tháng 6/2021, xuống mức còn 13,78 triệu tấn, nhưng vẫn tăng 5,2% so với năm 2020; trong khi nhu cầu cao su tự nhiên thế giới dự báo đạt 13,9 triệu tấn, tăng 7,2% so với năm 2020.

Trong đó, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 51% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2021, đạt 1,25 triệu tấn, trị giá 59,79 tỷ Baht (tương đương với 1,8 tỷ USD), giảm 13,6% về lượng và giảm 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. (Tỷ giá: 1 Baht = 0,03016 USD).

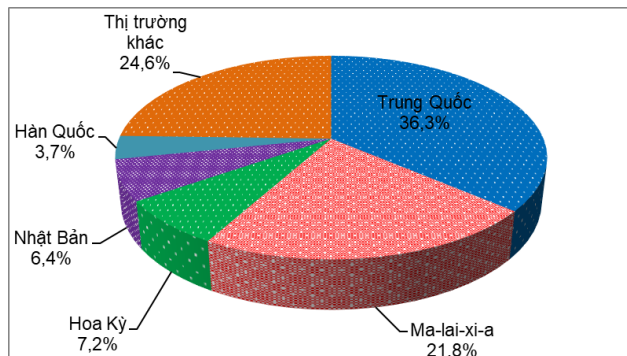
Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 6 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 1,62 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 82,64 tỷ Baht (tương đương 2,49 tỷ USD), tăng 17,5% về lượng và tăng 36,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 34,1% tổng lượng cao su tự nhiên xuất

khẩu của Thái Lan, trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 551,62 nghìn tấn, trị giá 26,83 tỷ Baht (tương đương 809,14 triệu USD), tăng 14% về lượng và tăng 42,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

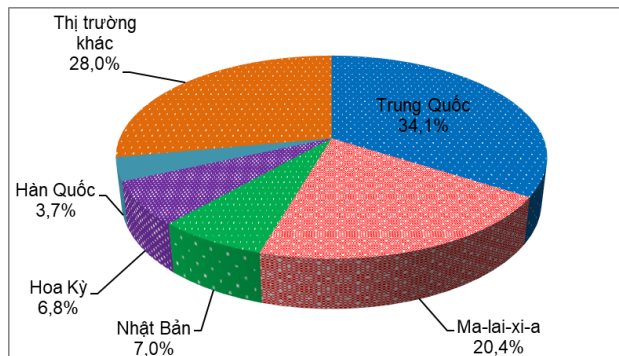
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ lại giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Thái Lan
(Tỷ trọng tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2020



6 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 746,83 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 38,1 tỷ Baht (tương đương 1,15 tỷ USD), giảm 33,1% về lượng và giảm 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 87,3% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2021, với 651,79

nghìn tấn, trị giá 31,49 tỷ Baht (tương đương 949,86 triệu USD), giảm 29,4% về lượng và giảm 21,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a tăng.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

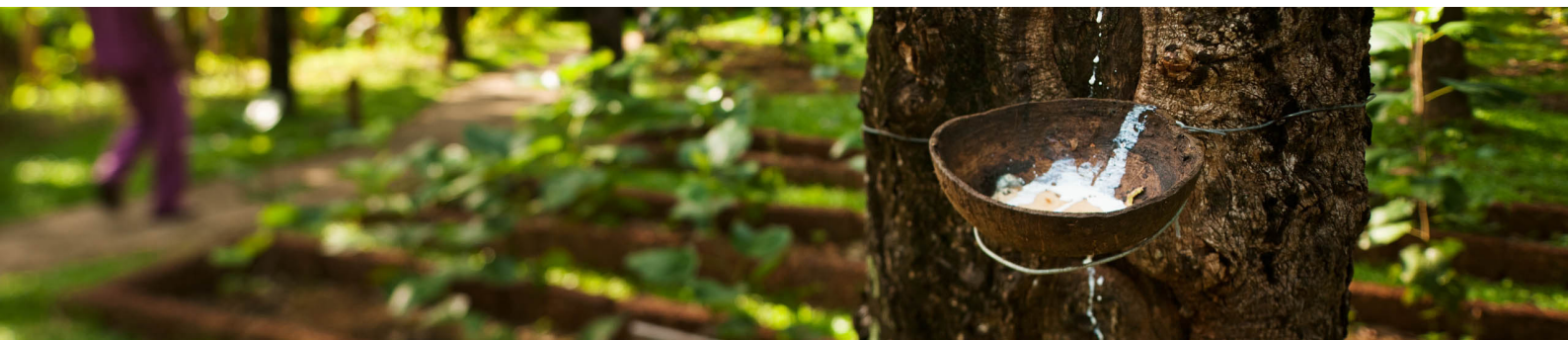
Từ đầu tháng 8/2021 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được thu mua ở mức 300 - 315 đồng/độ mủ. Tại Đắk Lắk, giá mủ chén đầu được thu mua ở mức

16.000-18.000 đồng/kg tùy loại. Tại Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai thông báo giá thu mua mủ cao su tiểu điền cụ thể như sau:

Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai

Chủng loại	ĐVT	Ngày 27/5/2021	Ngày 30/6/2021	Ngày 28/7/2021	Ngày 02/8/2021
Mủ cao su nước loại 1	Đ/độ TSC	380	323	310	315
Mủ cao su nước loại 2	Đ/độ TSC	373	316	303	308
Mủ chén khô	đ/kg	13.500	12.100	12.500	12.800
Mủ chén vừa	đ/kg	12.500	11.100	11.500	11.800
Mủ chén ướt	đ/kg	8.000	6.600	7.000	7.300
Mủ đông khô	đ/kg	11.300	9.900	10.300	10.600
Mủ đông vừa	đ/kg	9.700	8.300	8.700	9.000
Mủ đông ướt	đ/kg	7.300	5.900	6.300	6.600
Mủ dây khô	đ/kg	12.900	11.500	11.900	12.200
Mủ dây ướt	đ/kg	9.800	8.400	8.800	9.100
Mủ tận thu	đ/kg	3.500	2.000	2.100	2.300

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 491,63 nghìn tấn, trị giá 793,76 triệu USD, tăng 44,9% về lượng và tăng 82,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.615 USD/tấn, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu sang Trung Quốc đều tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020, trong đó đáng chú ý như: cao su tổng hợp tăng tới 3.685,2% về lượng và tăng 1.771,8% về trị giá; RSS3 tăng 171% về lượng và tăng 240,4% về trị giá...

Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) chiếm 87,1% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc, đạt 428,34 nghìn tấn, trị giá 698,32 triệu USD, tăng 47,8% về lượng và tăng 84,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; giá xuất khẩu chủng loại cao su này sang Trung Quốc bình quân đạt 1.630 USD/tấn, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2021 hầu hết đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020, trừ mặt hàng cao su tổng hợp giảm.

Chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	6 tháng năm 2021			So với 6 tháng năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	491.634	793.766	1.615	44,9	82,5	25,9
Hỗn hợp cao su tự nhiên và tổng hợp (HS: 400280)	428.339	698.325	1.630	47,8	84,7	24,9
Latex	31.640	38.873	1.229	16,1	53	31,8
SVR 3L	8.295	15.986	1.927	57,4	107,8	32,0
SVR 10	7.615	12.611	1.656	68,0	111,7	26,1
RSS3	5.945	11.370	1.913	171,0	240,4	25,6
SVR CV60	3.771	7.688	2.039	16,9	52,5	30,5
Cao su tái sinh	2.623	2.178	830	44,0	45,2	0,9
SVR 5	1.230	2.244	1.824	18,5	45,0	22,4
Cao su tổng hợp	1.022	1.584	1.550	3.685,2	1.771,8	-50,6
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	789	2.054	2.604	-4,8	7,2	12,6
SVR 20	242	400	1.653	-90,6	-87,9	27,7
SVR CV50	8	18	2.192	0	36,3	36,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU TRUNG QUỐC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 6 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 6,04 tỷ USD, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc và Nhật Bản là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ hai cho Trung Quốc, đạt 867,99 triệu USD, tăng 70,2% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2021 chiếm 14,4%, tăng mạnh so với mức 10,9% của 6 tháng đầu năm 2020.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 6/2021 (nghìn USD)	So với tháng 5/2021 (%)	So với tháng 6/2020 (%)	6 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2021
Tổng	897.992	0,1	24,4	6.045.081	29,0	100	100
Thái Lan	315.530	-3,9	9,8	2.096.396	4,3	42,9	34,7
Việt Nam	97.982	52,2	29,6	867.991	70,2	10,9	14,4
Ma-lai-xi-a	110.063	2,6	39,3	696.646	38,0	10,8	11,5
Hàn Quốc	73.264	-6,3	41,2	454.014	123,8	4,3	7,5
Nhật Bản	62.701	16,7	54,0	367.750	44,8	5,4	6,1
In-đô-nê-xi-a	31.450	-40,1	-7,1	247.173	35,9	3,9	4,1

Thị trường	Tháng 6/2021 (nghìn USD)	So với tháng 5/2021 (%)	So với tháng 6/2020 (%)	6 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2021
Bờ Biển Ngà	24.192	28,7	126,9	148.055	77,1	1,8	2,4
Nga	21.663	1,9	24,7	143.737	0,4	3,0	2,4
Hoa Kỳ	21.828	-13,0	-20,4	132.203	-1,9	2,9	2,2
Đài Loan	20.826	-6,9	37,2	123.917	60,3	1,6	2,0
Thị trường khác	118.494	-5,4	42,9	767.200	31,2	12,5	12,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

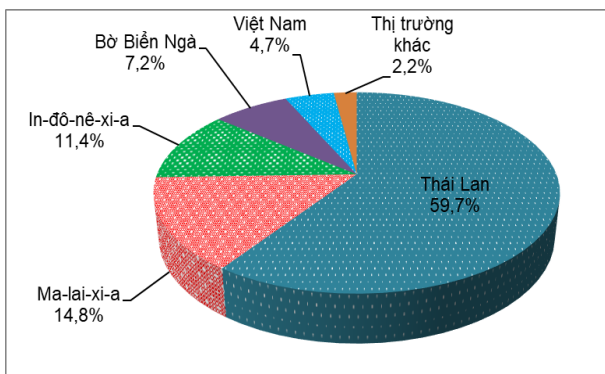
Về chủng loại nhập khẩu

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) đạt 1,76 tỷ USD, tăng 53% so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà và Việt Nam.

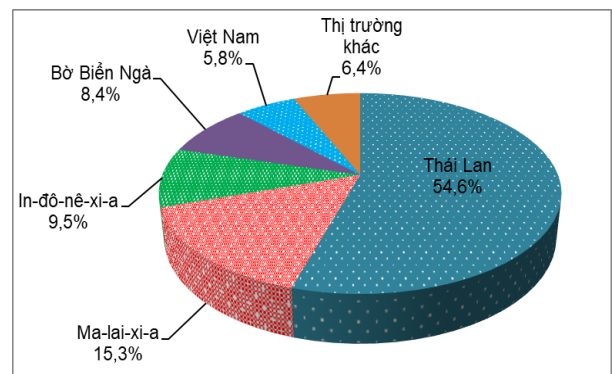
Trong 6 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với 101,47 triệu USD, tăng 89,1% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 5,8% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, tăng so với mức 4,7% của 6 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (tính theo trị giá)

6 tháng đầu năm 2020



6 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

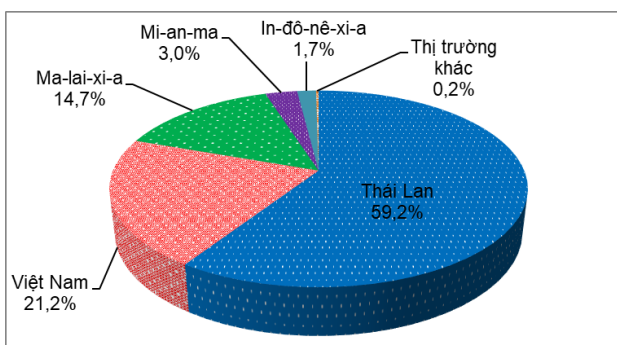
Trong 6 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) đạt 2,32 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc với 761,02 triệu USD, tăng 68,9% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 32,8% trong tổng trị giá nhập khẩu chủng loại cao su này của Trung Quốc, tăng so với mức 21,2% của 6 tháng đầu năm 2020.

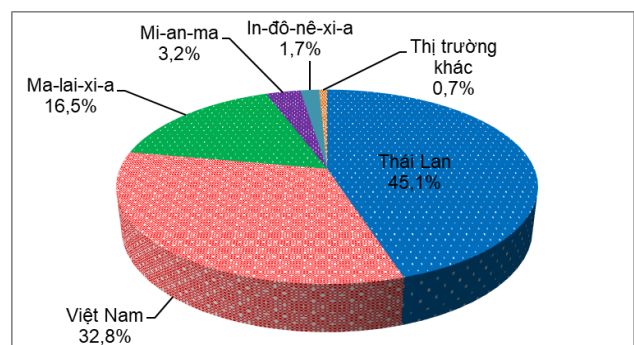
Trong 6 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc (Tỷ trọng tính theo trị giá)

6 tháng đầu năm 2020



6 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 8/2021, giá cà phê thế giới giảm mạnh do nhu cầu tiêu thụ chậm lại. Ngành công nghiệp rang xay chậm lại khiến nhu cầu tiêu thụ cà phê nguyên liệu giảm, trong khi nguồn cung từ Bra-xin tăng do đồng Real suy yếu khiến người trồng cà phê Bra-xin đẩy mạnh bán ra. Nguồn vốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Hoa Kỳ tăng mạnh cũng khiến giá cà phê giảm.
- ▶ Những ngày đầu tháng 8/2021, giá cà phê trong nước giảm theo giá thế giới. Bên cạnh đó, diễn biến phức tạp của làn sóng Covid-19 lần thứ 4 ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động giao thương mặt hàng.
- ▶ Xuất khẩu cà phê Arabica của Việt Nam trong tháng 6/2021 đạt mức thấp nhất kể từ đầu năm nay, đạt 4,1 nghìn tấn, trị giá 11,82 triệu USD, giảm 55,8% về lượng và giảm 41,2% về trị giá so với tháng 6/2020.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Niu-Di-Lân 6 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm 2020.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày đầu tháng 8/2021, giá cà phê thế giới giảm mạnh do nhu cầu tiêu thụ chậm lại. Ngành công nghiệp rang xay chậm lại khiến nhu cầu tiêu thụ cà phê nguyên liệu giảm.

Đồng Real suy yếu khiến người trồng cà phê Bra-xin đẩy mạnh bán ra. Thời tiết của Bra-xin được dự báo sẽ thuận lợi trong tuần tới, góp phần hỗ trợ cây cà phê hồi phục sau thu hoạch để có sức ra hoa vụ mới. Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Hoa Kỳ tăng mạnh khiến giá cà phê giảm.

Theo số liệu thống kê cho thấy, xuất khẩu cà phê của Hon-đu-rát trong tháng 7/2021 tăng mạnh 122,8% so với tháng 7/2020. Lũy kế 10 tháng niên vụ 2020/2021, xuất khẩu cà phê của Hon-đu-rát đạt 5,28 triệu bao, tăng 2% so với niên vụ 2019/2020.

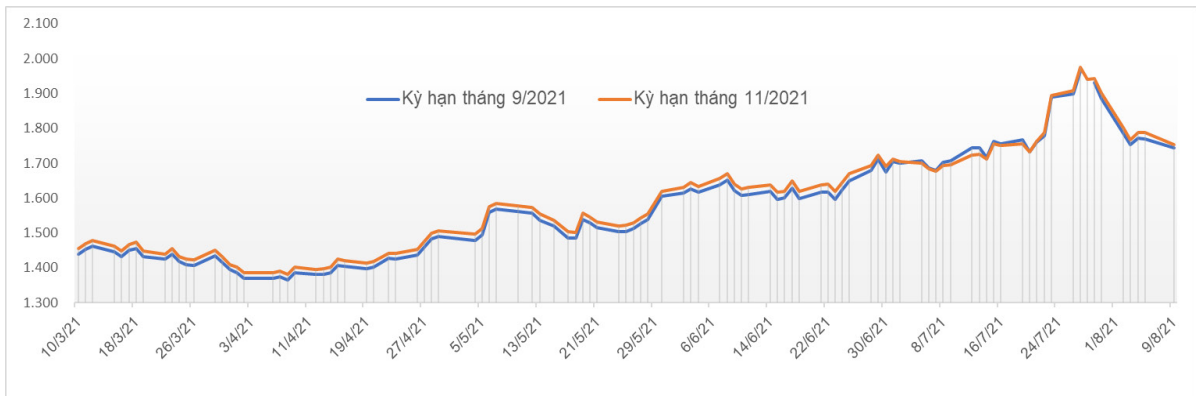
Theo báo cáo của Cơ quan Thương mại In-đô-nê-xi-a, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 7/2021 đạt 111.489 bao, giảm hơn 66,41% so với tháng 7/2020. Lũy kế 10 tháng đầu của niên vụ cà phê 2020/2021, xuất khẩu cà phê của nước này đạt 1.753.571 bao, giảm 927.325 bao (giảm 34,6%) so với cùng kỳ niên vụ cà phê 2019/2020. Tình trạng thiếu container rỗng là nguyên nhân chính

khiến xuất khẩu cà phê của In-đô-nê-xi-a giảm.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/8/2021, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 9/2021 và tháng 11/2021 giảm lần lượt 7,5% và 7,7% so với ngày 30/7/2021, xuống còn 1.743 USD/tấn và 1.754 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 1/2022 và tháng 3/2022 giảm lần lượt 6,9% và 6,5% so với ngày 30/7/2021, xuống còn 1.755 USD/tấn và 1.756 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 3/2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/8/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2021 và tháng 11/2021 giảm lần lượt 10,4% và 10,2% so với ngày 30/7/2021, xuống còn 176 Uscent/lb và 179,05 Uscent/lb; kỳ hạn

giao tháng 3/2022 và tháng 5/2022 giảm lần lượt 9,8% và 9,5% so với ngày 30/7/2021, xuống còn 181,7 Uscent/lb và 182,9 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica giao kỳ hạn trên sàn giao dịch New York từ tháng 3/2021 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/8/2021, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 9/2021 và tháng 12/2021 giảm lần lượt 12% và 12,7% so với ngày 30/7/2021, xuống còn 210,65 Uscent/lb và 216,5 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.800 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm mạnh 142 USD/tấn (tương đương mức giảm 7,3%) so với ngày 30/7/2021.

Dự báo: Triển vọng giá cà phê toàn cầu tương đối khả quan trong thời gian tới. Trong báo cáo mới nhất, Bộ

Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo sản lượng cà phê thế giới niên vụ 2021/2022 sẽ giảm 11 triệu bao so với niên vụ 2020/2021, xuống 164,8 triệu bao, do yếu tố thời tiết không thuận lợi tại Bra-xin. USDA dự báo xuất khẩu cà phê toàn cầu giảm 4,8 triệu bao xuống 115,5 triệu bao, do lượng xuất khẩu của Bra-xin giảm mạnh, mặc dù xuất khẩu của Việt Nam dự báo tăng. Tiêu thụ cà phê thế giới dự báo sẽ tăng 1,8 triệu bao lên 165 triệu bao, mức tăng lớn nhất ở Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ và Bra-xin. Tồn kho cà phê cuối niên vụ 2021/2022 dự kiến giảm 7,9 triệu bao xuống 32 triệu bao.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM

Những ngày đầu tháng 8/2021, giá cà phê trong nước giảm theo giá thế giới. Bên cạnh đó, diễn biến phức tạp của làn sóng Covid-19 lần thứ 4 ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động giao thương mặt hàng.

Ngày 9/8/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm 2,7% so với ngày 30/7/2021, xuống còn 35.500 – 36.700 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê giảm 2,1% so với ngày 30/7/2021, xuống 38.100 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 9/8/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/7/2021 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	35.600	-2,7
Bảo Lộc; Di Linh (Robusta)	35.600	-2,7
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	36.700	-2,7
Ea H'leo; Buôn Hồ (Robusta)	36.500	-2,7
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	36.300	-2,7
Ia Grai, Pleiku (Robusta)	36.400	-2,7
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	36.400	-2,7
Đắk R'lấp (Robusta)	36.300	-2,7
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	36.300	-2,7
Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	38.100	-2,1

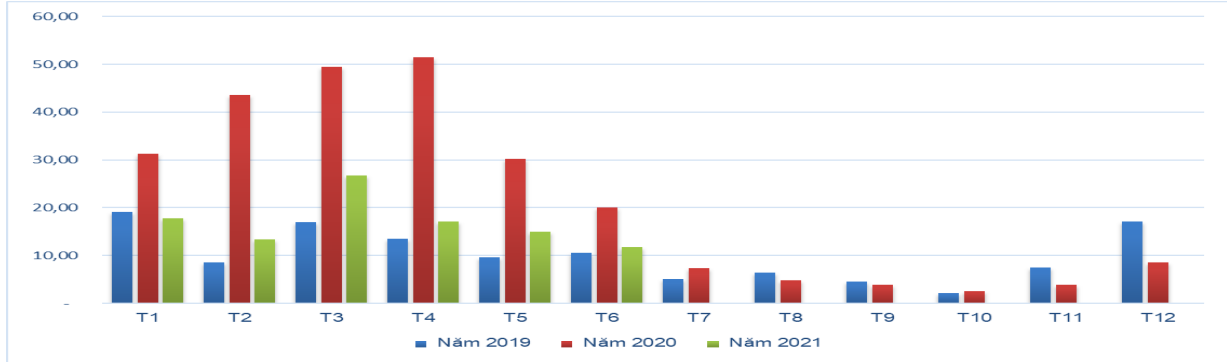
Nguồn: Tintaynguyen.com

GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ ARABICA TĂNG

Những tháng đầu năm 2021, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, lượng cà phê Arabica xuất khẩu của Việt Nam giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Arabica trong tháng 6/2021 đạt mức thấp nhất kể từ đầu năm nay,

đạt 4,1 nghìn tấn, trị giá 11,82 triệu USD, giảm 55,8% về lượng và giảm 41,2% về trị giá so với tháng 6/2020. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 37,24 nghìn tấn, trị giá 101,86 triệu USD, giảm 61,7% về lượng và giảm 54,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trị giá xuất khẩu cà phê Arabia qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021
(ĐVT: Triệu USD)

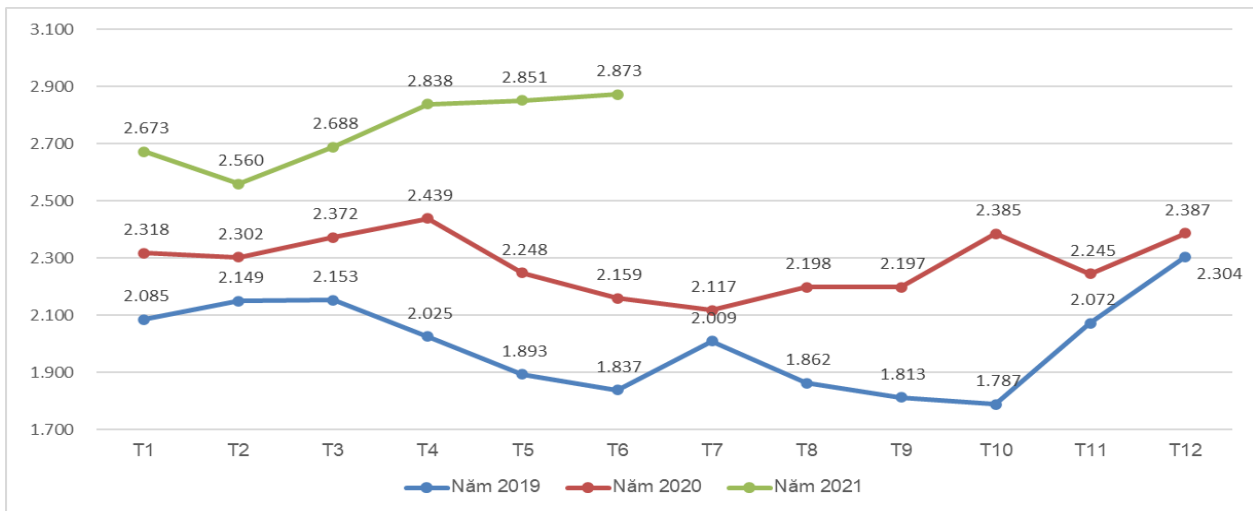


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica đạt 2.873 USD/tấn – mức cao nhất trong vài năm trở lại đây, tăng 33% so với tháng 6/2020. Lũy kế 6 tháng đầu năm nay, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica đạt

2.735 USD/tấn, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica sang một số thị trường ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao như: Đức, Bỉ, Pháp, Nga.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê Arabica sang hầu hết các thị trường chính giảm so với cùng kỳ năm 2020, ngoại trừ thị trường Đức, Hàn Quốc, Pháp.

10 thị trường xuất khẩu cà phê Arabica đạt trị giá cao nhất trong 6 tháng đầu năm 2021

Thị trường	6 tháng 2021			So với 6 tháng 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKTB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKTB
Tổng	37.242	101.858	2.735	-61,7	-54,9	17,5
Đức	10.324	28.676	2.778	3,6	32,7	28,1
Hoa Kỳ	9.676	26.575	2.747	-71,6	-67,8	13,3
Bỉ	2.710	7.680	2.834	-87,1	-83,4	28,7
Nhật Bản	2.702	7.457	2.760	-56,4	-47,5	20,4
Ca-na-đa	1.080	3.095	2.866	-28,1	-20,2	11,1
Ma-lai-xi-a	1.038	2.009	1.936	-36	-32,6	5,4
Ý	1.029	2.773	2.695	-39	-31,8	11,8
Nga	810	2.275	2.808	-65,5	-56,3	26,7
Hàn Quốc	798	2.230	2.794	10	33,1	21
Pháp	743	2.152	2.894	6,8	42,9	33,9
Thị trường khác	6.332	16.936	2.675	-63,5	-59,9	9,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA NIU-DI-LÂN TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

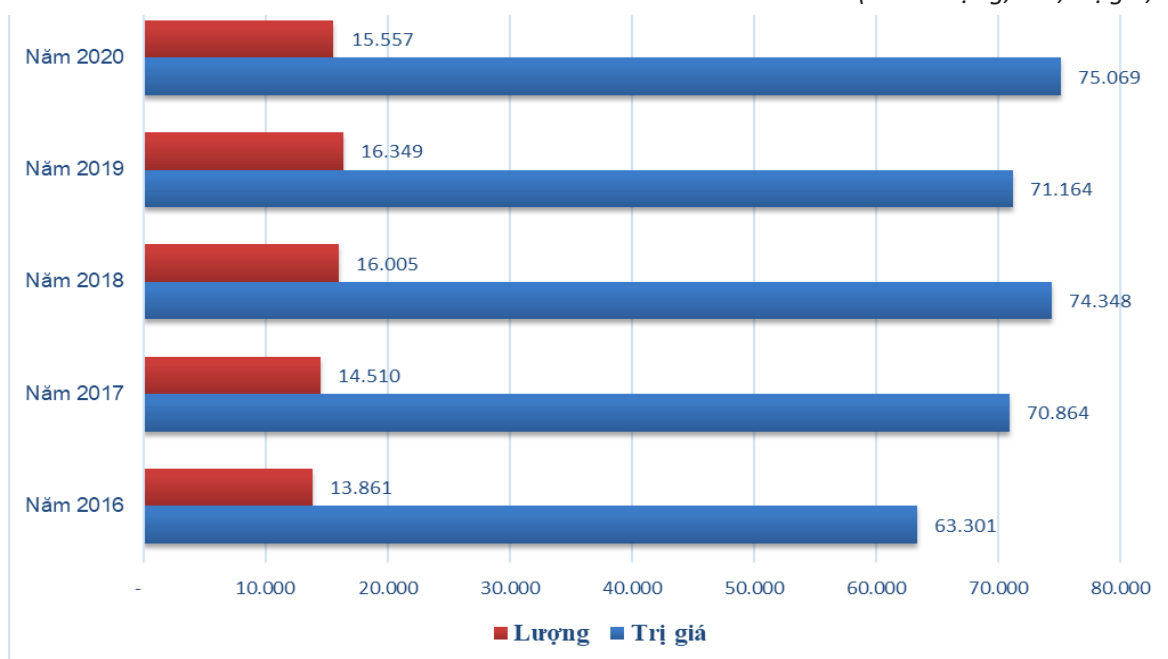
Niu-Di-Lân là thị trường tiềm năng đối với các nước xuất khẩu cà phê. Xu hướng tiêu dùng của người dân Niu-Di-Lân có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ uống trà sang uống cà phê. Nhu cầu tiêu thụ cà phê của Niu-Di-Lân tăng mạnh trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, đặc biệt là đối với cà phê hữu cơ.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, tốc độ nhập khẩu cà phê của Niu-Di-Lân trong giai

đoạn 2016 - 2020 tăng trưởng bình quân 3,1%/năm (tính theo lượng) và tăng 4,5%/năm (tính theo trị giá), từ 13,86 nghìn tấn, trị giá 63,3 triệu USD năm 2016 tăng lên 15,56 nghìn tấn, trị giá 75 triệu USD năm 2020. Tuy nhiên, nhập khẩu cà phê của Niu-Di-Lân từ Việt Nam giảm bình quân 1,4%/năm về lượng và giảm 2,1%/năm (tính theo trị giá), từ 1,73 nghìn tấn, trị giá 3,31 triệu USD năm 2016 xuống 1,48 nghìn tấn, trị giá 2,6 triệu USD.

Niu-Di-Lân nhập khẩu cà phê giai đoạn 2016 – 2020

(ĐVT: Lượng; tấn; Trị giá; nghìn USD)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Trong 6 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cà phê của Niu-Di-Lân đạt 7,64 nghìn tấn, trị giá 34,5 triệu USD,

tăng 5,0% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về chủng loại

6 tháng đầu năm 2021, Niu-Di-Lân tăng nhập khẩu cà phê rang và loại bỏ caffein (mã HS 090111), tăng 6,7% về lượng và tăng 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 6,4 nghìn tấn, trị giá 23 triệu USD. Đáng chú ý, Niu-Di-Lân tăng mạnh nhập khẩu chủng loại cà phê đã khử caffein (không bao gồm rang - HS 090112), tăng 93,2% về lượng và tăng 88,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 158 tấn, trị giá 864 nghìn USD.

Diễn biến giá

6 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Niu-Di-Lân đạt 4.775 USD/tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Niu-Di-Lân 6 tháng đầu năm 2021

Thị trường	6 tháng 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	7.643	36.491	4.775	5,0	7,7	2,6
Bra-xin	1.766	5.556	3.147	22,4	14,8	-6,2
Cô-lôm-bi-a	1.155	4.993	4.324	-0,6	6,0	6,6
Việt Nam	925	1.500	1.621	-3,9	-7,5	-3,7
Hon-đu-rát	565	2.333	4.126	95,2	101,8	3,4
Pa-pu -a Niu Ghi-nê	442	1.793	4.055	-5,6	3,6	9,7
Thị trường khác	2.789	20.316	7.283	-5,6	2,5	8,5

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(*) Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách caffein; vỏ hoặc vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê

6 tháng đầu năm 2021, Niu-Di-Lân tăng nhập khẩu cà phê từ các thị trường Bra-xin, Hon-đu-rát, nhưng giảm nhập khẩu từ Cô-lôm-bi-a, Việt Nam.

Số liệu thống kê cho thấy, nhập khẩu cà phê của Niu-Di-Lân từ Bra-xin trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 1,76 nghìn tấn, trị giá 5,55 triệu USD, tăng 22,4% về lượng và tăng 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Niu-Di-Lân chiếm 23,1% trong 6 tháng đầu năm 2021, cao

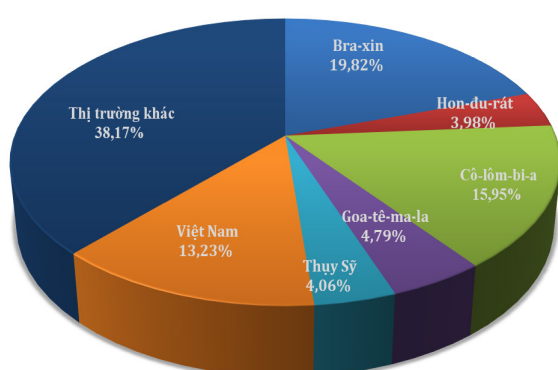
hơn so với 19,82% trong 6 tháng đầu năm 2020.

Ngược lại, Niu-Di-Lân giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2021, giảm 3,9% về lượng và giảm 7,5% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2020, đạt 925 tấn, trị giá 1,5 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Niu-Di-Lân chiếm 12,11% trong 6 tháng đầu năm 2021, thấp hơn so với 13,23% trong 6 tháng đầu năm 2020.

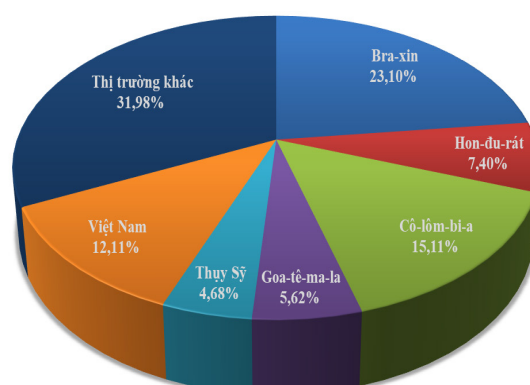
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Niu Di Lân

(% tính theo lượng)

6 tháng năm 2020



6 tháng năm 2021



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 8/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tại Ấn Độ giảm so với cuối tháng 7/2021, giá xuất khẩu của Bra-xin ổn định, trong khi giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam tăng.
- ▶ Đầu tháng 8/2021, giá hạt tiêu tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 7/2021.
- ▶ Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu xay của Việt Nam tăng mạnh, xuất khẩu hạt tiêu chưa rang, xay giảm.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan chiếm 76,96% trong 6 tháng đầu năm 2021, thấp hơn so với 77,83% trong 6 tháng đầu năm 2020.

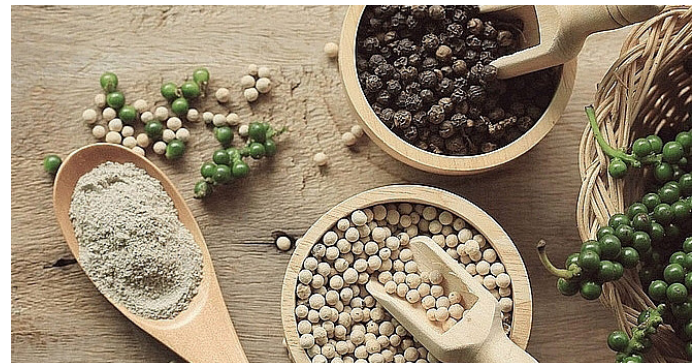
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong những ngày đầu tháng 8/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tại Ấn Độ giảm so với cuối tháng 7/2021, giá xuất khẩu của Bra-xin ổn định, trong khi giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam tăng.

+ Tại Bra-xin, ngày 9/8/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 3.950 USD/tấn so với ngày 30/7/2021.

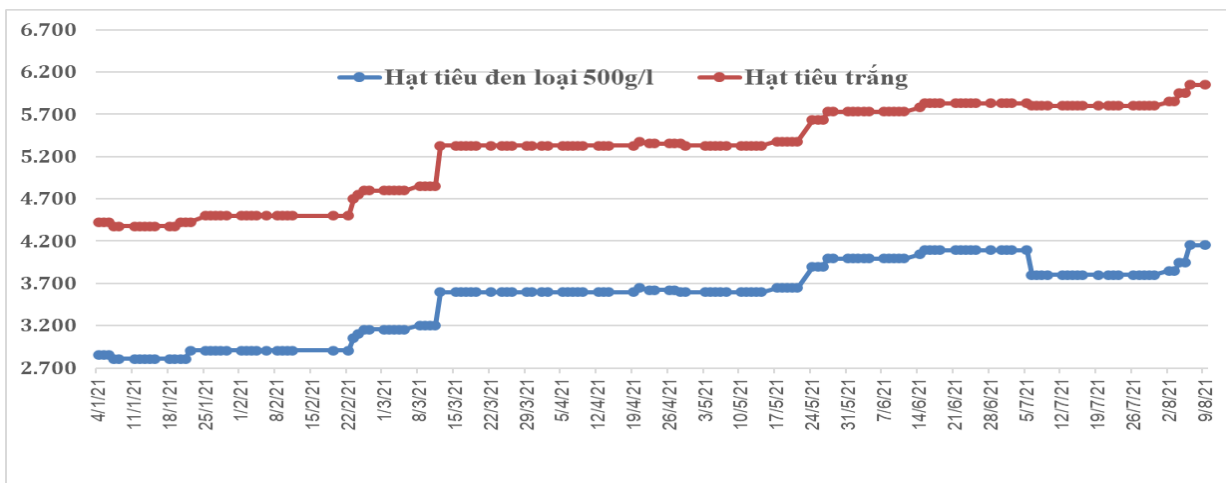
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 0,6% so với ngày 30/7/2021, lên mức 3.858 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 2,3% so với ngày 30/7/2021, lên mức 7.292 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 9/8/2021 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng lần lượt 1,7% và 1,3% so với ngày 30/7/2021, lên mức 5.688 USD/tấn và 7.419 USD/tấn.



+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 9/8/2021, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng mạnh 250 USD/tấn (tăng 6,6%) so với ngày 30/7/2021, lên mức 4.050 USD/tấn và 4.150 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 250 USD/tấn (tăng 6,6%) so với ngày 30/7/2021, lên mức 6.050 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Ấn Độ, thị trường giao dịch khá trầm lắng khiến giá hạt tiêu giảm. Ngày 9/8/2021, giá hạt tiêu tại sàn giao dịch Kochi (Ấn Độ) ở mức 4.1378 Rupia/tấn (5.573 USD/tấn), giảm 0,4% so với ngày 30/7/2021.

Dự báo giá hạt tiêu thế giới sẽ được hỗ trợ do thiếu hụt nguồn cung tạm thời từ Việt Nam. Giá cước phí tăng

cao và tình trạng thiếu container rỗng khiến một lượng hạt tiêu xuất khẩu vẫn đang ùn ứ tại các cảng phía Nam Việt Nam. Tuy nhiên, nguồn cung hạt tiêu được bù đắp khi các nước In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Bra-xin, Căm-pu-chia bước vào vụ thu hoạch mới vào tháng 7 và tháng 8. Giá hạt tiêu được dự báo sẽ giữ ổn định ở mức cao trong quý III/2021.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG

Mặc dù dịch Covid-19 trong nước vẫn diễn biến phức tạp, nhưng hoạt động mua bán hạt tiêu trong nước khá sôi động. Trong những ngày đầu tháng 8/2021, giá hạt tiêu tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 7/2021. Ngày 9/8/2021, giá hạt tiêu đen trong nước tăng từ 1,4 – 5,6% so với ngày 30/7/2021. Mức tăng thấp nhất là 1,4% tại tỉnh Đồng Nai; mức tăng cao nhất là 5,6% tại huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai, lên mức 73.000 – 77.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 113.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg (tăng 0,9%) so với cuối tháng 7/2021 và tăng mạnh so với 66.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2020.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 9/8/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/7/2021 (%)
Đắk Lắk		
<i>Ea H'leo</i>	76.000	4,1
Gia Lai		
<i>Chư Sê</i>	75.000	5,6
Đắk Nông		
<i>Gia Nghĩa</i>	76.000	4,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	77.500	3,3
Bình Phước	76.500	3,4
Đồng Nai	73.000	1,4

Nguồn: Tintaynguyen.com

CHUYỂN DỊCH VỀ CƠ CẤU CHỦNG LOẠI HẠT TIÊU XUẤT KHẨU TRONG NỬA ĐẦU NĂM 2021

Năm 2021, ngành hạt tiêu của Việt Nam có sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu sản phẩm xuất khẩu. Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong nửa đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng giảm về lượng, nhưng tăng mạnh về trị giá, trong khi xuất khẩu hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng xay tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Hạt tiêu đen

Nửa đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 118,54 nghìn tấn, trị giá 366,35 triệu USD, giảm 11,2% về lượng, nhưng tăng 38,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, lượng hạt tiêu đen xuất khẩu sang nhiều thị trường chính giảm, như: Trung Quốc, Ấn Độ, Ai Cập, Đức, Nga. Ngược lại, lượng hạt tiêu đen xuất khẩu sang các thị trường tăng, như: Hoa Kỳ, Các TVQ Ả rập Thống nhất, Pháp, Ai-Len, Pa-kít-xtan.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen trong nửa đầu năm 2021 đạt 3.090 USD/tấn, tăng 55,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen sang một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng cao, như: Ai-len tăng 294%, lên 3.592 USD/tấn; Các TVQ Ả rập Thống nhất tăng 79,3%, lên 3.327 USD/tấn; Pháp tăng 64,5%, lên 2.978 USD/tấn.

Hạt tiêu trắng xay

Nửa đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu trắng xay đạt 3,85 nghìn tấn, trị giá 17,33 triệu USD, tăng 84,1% về lượng và tăng 114,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu trắng xay sang nhiều thị trường tăng, như: Hoa Kỳ, Anh, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Nam Phi.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	Tháng 6/2021		So với tháng 6/2020 (%)		6 tháng 2021		So với 6 tháng 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	24.683	87.207	66,0	170,7	118.545	366.352	-11,2	38,3
Hạt tiêu đen xay	3.374	13.286	43,4	94,0	15.953	59.013	15,9	44,8
Hạt tiêu trắng	2.824	14.061	44,0	135,1	11.222	51.951	-13,3	33,6
Hạt tiêu trắng xay	587	2.803	88,3	111,4	3.849	17.333	84,1	114,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

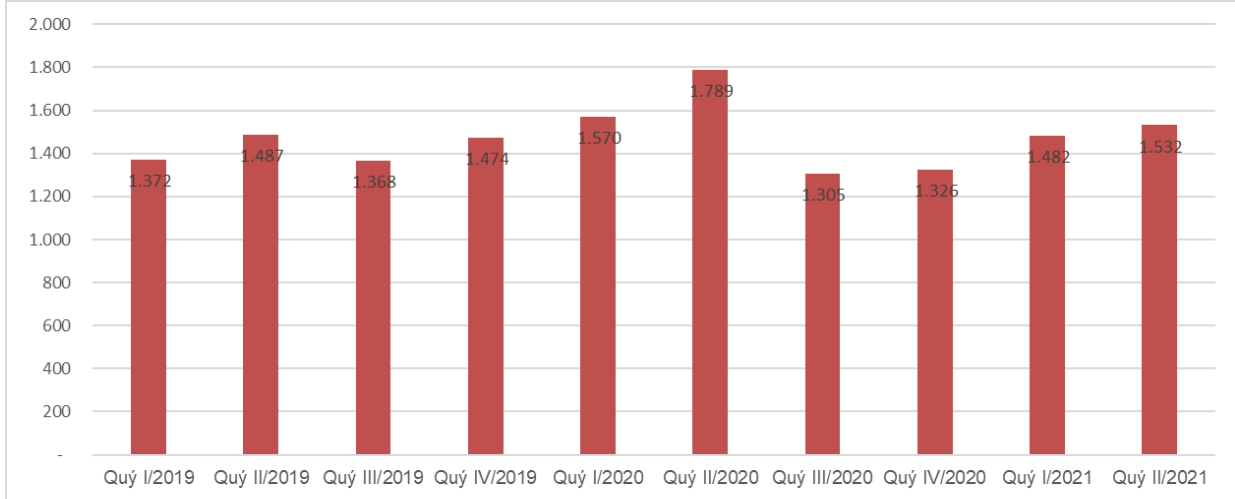


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA THÁI LAN TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan trong quý II/2021 đạt 1,53 nghìn tấn, trị giá 7,13 triệu USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 18,6% về trị giá so với quý I/2021, giảm 14,3% về lượng, nhưng tăng 13,5% về trị giá so với quý II/2020.

Thái Lan nhập khẩu hạt tiêu qua các quý giai đoạn 2019 – 2021

(ĐVT: tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(* Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

Trong 6 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan giảm do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, nước này phải áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội nghiêm ngặt và kéo dài. Nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt trên 3 nghìn tấn, trị giá 13,14 triệu USD, giảm 10,3% về lượng, nhưng tăng 10,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về diễn biến giá: 6 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Thái Lan đạt 4.359 USD/tấn, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan từ Việt Nam tăng mạnh, nhưng giá nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a giảm.

Về thị trường: 6 tháng đầu năm 2021, Thái Lan giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ các thị trường cung cấp khác như : In-đô-nê-xi-a,

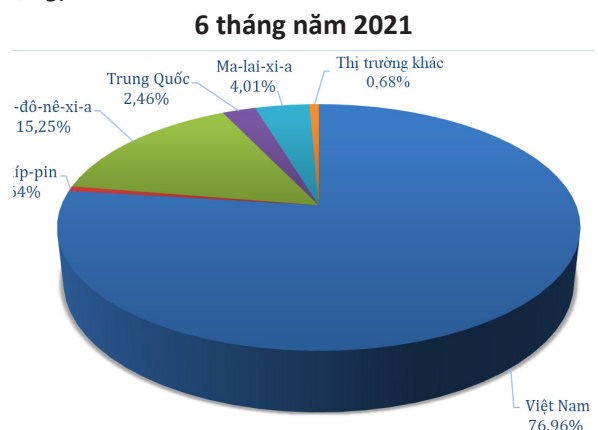
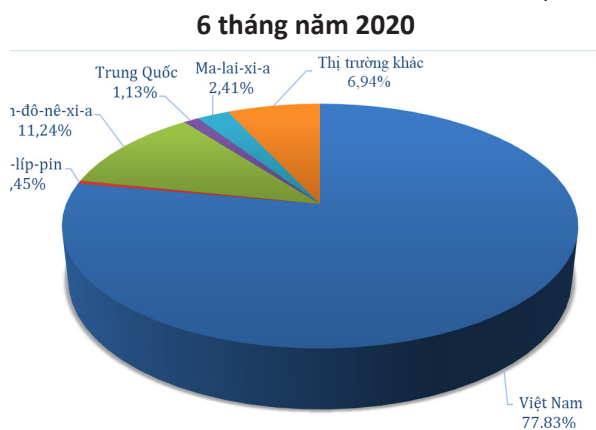
Ma-lai-xi-a, Trung Quốc, Phi-líp-pin. Cụ thể như sau :

Thái Lan nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 2,32 nghìn tấn, trị giá 9,44 triệu USD, giảm 11,3% về lượng, nhưng tăng 16,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan chiếm 76,96% trong 6 tháng đầu năm 2021, thấp hơn so với 77,83% trong 6 tháng đầu năm 2020.

Ngược lại, Thái Lan tăng nhập khẩu hạt tiêu từ In-đô-nê-xi-a, mức tăng 21,7% về lượng và tăng 14,2% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2020, đạt 460 tấn, trị giá 1,58 triệu USD trong 6 tháng đầu năm 2021. Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng từ 11,24% trong 6 tháng đầu năm 2020 lên 15,25% trong 6 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Thái Lan

(% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ 5 tháng đầu năm 2021, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 230,6 nghìn tấn, giảm 9,4% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Giá chè xuất khẩu bình quân của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 5,99 USD/kg, tăng 5,91% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu chè của Úc tăng.
- ▶ Giá chè xuất khẩu bình quân trong 7 tháng đầu năm 2021 ước đạt 1.657,5 USD/tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Theo Hội đồng chè Kê-ni-a, trong tháng 5/2021 sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 45,32 nghìn tấn, tăng 2,3% so với tháng 4/2021, do lượng mưa tốt tại hầu hết các vùng trồng chè trong nửa đầu tháng 5/2021. Tuy nhiên lượng mưa vẫn thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2020, do vậy sản lượng chè vẫn giảm 3,6% so với tháng 5/2020.

Trong 5 tháng đầu năm 2021, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 230,6 nghìn tấn, giảm 9,4% so với cùng kỳ năm 2020. Với điều kiện thời tiết không thuận lợi trong năm 2021, cùng với ảnh hưởng của điều kiện thời tiết lạnh giá dự kiến sẽ tiếp tục kéo dài đến tháng 8/2021, sau đó là thời tiết khô hạn đến tháng 10/2021, dự báo sản lượng chè sẽ tiếp tục ở mức thấp đến hết năm 2021.

Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 5/2021 đạt 50,76 nghìn tấn, tăng 27% so với tháng 5/2020. Trong 5 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 253,5 nghìn tấn, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng 5/2021, Kê-ni-a xuất khẩu chè tới 51 thị trường, tăng thêm 9 thị trường so với tháng 5/2020. Kê-ni-a xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Pa-ki-xtan, đạt 20,16 nghìn tấn, chiếm 39,7% lượng chè xuất khẩu;

tiếp theo là Ai Cập, Anh, Nga, Y-ê-men, Các TVQ Ả rập Thống nhất...

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 6/2021, xuất khẩu chè của Trung Quốc đạt 29,1 nghìn tấn, trị giá 199 triệu USD, giảm 8,39% về lượng và giảm 6,01% về trị giá so với tháng 6/2020; giá chè xuất khẩu bình quân đạt 6,86 USD/kg, tăng 2,6% so với tháng 6/2020. Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu của Trung Quốc chè đạt 164,8 nghìn tấn, trị giá 987 triệu USD, giảm 6,26% về lượng và giảm 0,72% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; giá chè xuất khẩu bình quân trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 5,99 USD/kg, tăng 5,91% so với cùng kỳ năm 2020.

Trung Quốc xuất khẩu chè xanh đạt 139,2 nghìn tấn trong 6 tháng đầu năm 2021, giảm 6,5% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 84,5% tổng lượng chè xuất khẩu; tiếp theo là chè đen đạt 12,8 nghìn tấn, giảm 22,4%, chiếm 7,8%; chè ô long đạt 8,87 nghìn tấn, giảm 3,0%, chiếm 5,4%; chè ướp hoa đạt 2,6 nghìn tấn, giảm 14,2%, chiếm 1,6%; chè Phổ Nhĩ xuất khẩu đạt 1,11 nghìn tấn, giảm 11,5% chiếm 0,7%.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu chè trong tháng 7/2021 đạt 10 nghìn tấn, trị giá 18 triệu USD, giảm 25,2% về lượng và giảm 18,9% về trị giá so với tháng 7/2020. Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè ước đạt 68 nghìn tấn, trị giá 113 triệu USD, giảm 4,2% về lượng và giảm 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 7/2021 ước đạt 1.800 USD/tấn, tăng 8,5% so với tháng 7/2020. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 7 tháng đầu năm 2021 ước đạt 1.657,5 USD/tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Về chủng loại chè: Chè đen và chè xanh là hai chủng loại chè xuất khẩu chính trong 6 tháng đầu năm 2021. Trong đó, xuất khẩu chè đen đạt 29,2 nghìn tấn, trị giá 40,47 triệu USD, giảm 4,4% về lượng và giảm 1,7% về

trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Chè đen được xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Nga, Irắc, Đài Loan, Pa-ki-xtan.

Xuất khẩu chè xanh đạt 24,8 nghìn tấn, trị giá 45,8 triệu USD, tăng 5% về lượng và tăng 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Chè xanh được xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Pa-ki-xtan, chiếm 58,3% tổng lượng chè xanh xuất khẩu.

Đáng chú ý, trong nửa đầu năm 2021, xuất khẩu chè ô long tăng rất mạnh cả về lượng và trị giá, mặc dù giá giảm mạnh, đạt 151 tấn, trị giá 291 nghìn USD, tăng 77,9% về lượng và tăng 41,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Chè ô long được xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Đài Loan với lượng chiếm 98,4% tổng lượng chè ô long xuất khẩu.

Chủng loại chè xuất khẩu chính trong 6 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	6 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	58.090	94.857	1.633	0,3	4,4	4,1	100,0	100,0
Chè đen	29.222	40.465	1.385	-4,4	-1,7	2,8	50,3	52,8
Chè xanh	24.790	45.769	1.846	5,0	8,6	3,5	42,7	40,8
Chè ướp hoa	486	822	1.689	-9,3	-11,4	-2,3	0,8	0,9
Chè ô long	151	291	1.928	77,9	41,2	-20,7	0,3	0,1
Loại khác	3.441	7.510	2.183	10,4	17,5	6,4	5,9	5,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

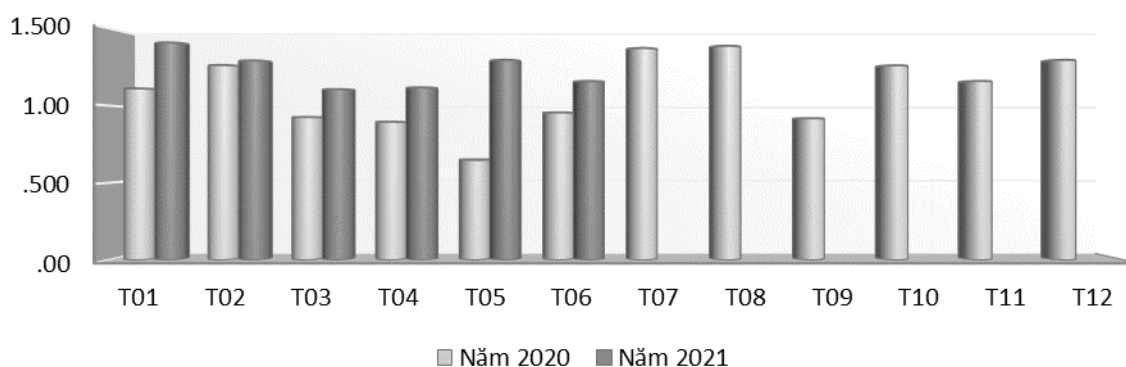
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Úc trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 7,4 nghìn tấn, trị giá 60,3 triệu USD, tăng 27,2% về lượng và tăng 39% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu bình quân trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 8.184,3 USD/tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2020.



Úc nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng năm 2020 - 2021

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Ấn Độ, Xri Lan-ca, Ba Lan, Các TVQ Ả rập Thống nhất, In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường cung cấp chè hàng đầu cho Úc, chiếm 85,9% tổng lượng chè Úc nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2021.

Việt Nam chỉ cung cấp một lượng nhỏ chè cho thị trường Úc trong 6 tháng đầu năm 2021, chiếm 0,08% tổng lượng chè nhập khẩu của Úc, tăng 0,02 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Lượng và trị giá chè nhập khẩu

từ Việt Nam đạt 6 tấn, trị giá 74 nghìn USD, tăng 62,1% về lượng và tăng 85% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá

chè nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 12.308,7 USD/tấn, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Úc trong 6 tháng đầu năm 2021

Thị trường	6 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	7.370	60.317	8.184,3	27,2	39,0	9,2	100,0	100,0
Ấn Độ	1.786	9.447	5.288,3	31,1	47,6	12,6	24,2	23,5
Xri Lan-ca	1.292	12.426	9.616,6	101,6	116,3	7,3	17,5	11,1
Ba Lan	1.282	11.517	8.980,5	6,6	20,2	12,8	17,4	20,8
Các TVQ Ả rập Thống nhất	998	8.946	8.966,3	15,0	32,0	14,8	13,5	15,0
In-đô-nê-xi-a	975	6.857	7.030,9	10,5	11,5	0,9	13,2	15,2
Trung Quốc	302	2.980	9.877,5	43,6	52,7	6,3	4,1	3,6
Đài Loan	140	1.834	13.105,4	50,8	50,6	-0,1	1,9	1,6
Nhật Bản	72	1.914	26.753,1	52,8	53,0	0,1	1,0	0,8
Ma rốc	69	525	7.623,8	8,5	-37,1	-42,0	0,9	1,1
Đức	60	662	11.051,6	2,8	-0,6	-3,3	0,8	1,0
...								
Việt Nam	6	74	12.308,7	62,1	85,0	14,1	0,1	0,1
Thị trường khác	388	3.135	8.082,6	7,5	12,6	4,8	5,3	6,2

Nguồn: ITC

Về chủng loại: Trong 6 tháng đầu năm 2021, Úc nhập khẩu nhiều nhất là chè đen, đạt 6,6 nghìn tấn, trị giá 52,1 triệu USD, tăng 28,2% về lượng và tăng 40,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè đen nhập khẩu trong nửa đầu năm 2021 đạt 7.865,2 USD/tấn, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2020. Úc nhập khẩu chè đen chủ yếu từ thị trường Ấn Độ, Xri Lan-ca, Ba Lan, Các TVQ Ả rập Thống nhất... Chè đen nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng lượng chè đen nhập khẩu của Úc.

Nhập khẩu chè xanh của Úc trong nửa đầu năm 2021 đạt 682 tấn, trị giá 8 triệu USD, tăng 20,7% về lượng và 29,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Ba Lan là thị trường cung cấp lượng chè xanh lớn nhất cho Úc, chiếm 23% tổng lượng chè xanh nhập khẩu của Ba Lan. Chè xanh là chủng loại cung cấp chính của Việt Nam vào Úc trong nửa đầu năm 2021, đạt 5,5 tấn, trị giá 67 nghìn USD, tăng 137,2% về lượng và tăng 157,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam tăng thêm 0,4 điểm phần trăm trong nửa đầu năm 2021.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Úc trong 6 tháng đầu năm 2021

Chủng loại/ Thị trường	6 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Chè đen	6.626	52.111	7.865,2	28,2	40,7	9,8	100,0	100,0
Ấn Độ	1.716	9.077	5.289,6	30,0	46,9	12,9	25,9	25,5
Xri Lan-ca	1.161	10.921	9.410,2	97,5	114,7	8,7	17,5	11,4
Ba Lan	1.126	9.977	8.863,1	6,2	21,4	14,3	17,0	20,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	997	8.937	8.967,2	15,2	32,2	14,7	15,0	16,7
In-đô-nê-xi-a	960	6.765	7.047,5	15,1	13,4	-1,5	14,5	16,1
...								
Việt Nam	0,5	5	10.162,6	-64,4	-61,5	8,0	0,0	0,0
Thị trường khác	666	6.429	9.649,3	32,9	33,9	0,7	10,1	9,7
Chè xanh	682	7.997	11.734,2	20,7	29,4	7,1	100,0	100,0
Ba Lan	157	1.540	9.823,6	9,5	13,0	3,2	23,0	25,4
Xri Lan-ca	132	1.503	11.421,1	147,1	128,4	-7,6	19,3	9,4
Trung Quốc	108	1.142	10.563,1	-9,2	26,5	39,2	15,9	21,1
Ấn Độ	70	367	5.212,8	61,9	65,3	2,1	10,3	7,7
Nhật Bản	70	1.888	27.034,4	58,1	55,4	-1,7	10,2	7,8
...								
Việt Nam	5,5	67	12.137,7	137,2	157,7	8,6	0,8	0,4
Thị trường khác	139	1.490	10.698,0	-12,4	-17,0	-5,2	20,4	28,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

(Ghi chú: Chè xanh Mã HS: 090210, 090220 và chè đen mã HS: 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Đầu tháng 8/2021 đến nay, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm so với cuối tháng 7/2021.
- ▶ Trung Quốc đang đối mặt với khủng hoảng thừa thịt lợn kể từ đầu năm 2021 đến nay do việc giết mổ ồ ạt và trọng lượng lợn xuất chuồng tăng từ 2-3 lần so với bình thường.
- ▶ Từ đầu tháng 8/2021 đến nay, giá lợn hơi tiếp tục xu hướng giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tiêu thụ giảm, trong khi nguồn cung phục hồi.

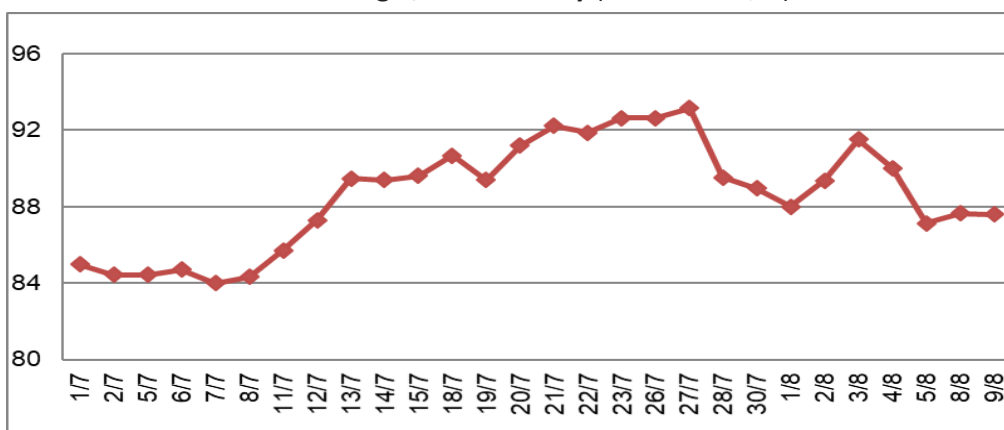


THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 8/2021 đến nay, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm so với cuối tháng 7/2021. Ngày 09/8/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ kỳ hạn tháng

10/2021 giao dịch ở mức 87,6 UScent/lb, giảm 1,5% so với cuối tháng 7/2021, nhưng tăng 71,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 10/2021 tại Hoa Kỳ từ đầu tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Từ đầu năm 2021 đến nay, dịch tả lợn châu Phi (ASF) và đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp khi các biến thể mới dễ lây lan hơn xuất hiện, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, tiêu thụ trên thị trường thịt lợn thế giới. Tại các quốc gia sản xuất, tác động của dịch Covid-19 làm đình trệ hoạt động vận tải, khiến nguồn cung địa phương tăng lên, trong khi nhu cầu từ dịch vụ ăn uống tiếp tục giảm vì các lệnh hạn chế đã giúp giá thịt lợn hạ nhiệt so với thời gian trước.

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) cho biết, khủng hoảng dịch ASF tại Phi-líp-pin dự báo sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến ngành chăn nuôi của quốc gia này, khiến đàn lợn trên cả nước giảm 10% trong năm 2021, trong khi nhập khẩu thịt lợn dự kiến đạt cao kỷ lục vì nguồn cung thiếu hụt. Từ mức 1,22 triệu tấn trong năm 2020, sản lượng thịt lợn của Phi-líp-pin có thể giảm còn 1,1 triệu tấn trong năm 2021. Tuy nhiên, với chính sách hạ thuế nhập khẩu và nâng hạn mức nhập khẩu, USDA dự báo khối lượng nhập khẩu thịt

lợn của Phi-líp-pin sẽ lên tới 468.474 tấn, tăng so với mức 184.082 tấn của năm 2020.

Tại Đức, Ủy ban Phát triển Nông nghiệp và Trồng trọt Anh (AHDB) dự báo sản lượng thịt lợn của nước này sẽ giảm thêm vào cuối năm 2021, do số lượng lợn có sẵn trong nước phục vụ cho giết mổ ngày càng giảm.

Tại Trung Quốc, Trung Quốc đang đối mặt với với khủng hoảng thừa thịt lợn kể từ đầu năm 2021 đến nay do việc giết mổ ồ ạt và trọng lượng lợn xuất chuồng tăng từ 2-3 lần so với bình thường. Trong 6 tháng đầu năm 2021, sản lượng thịt lợn của Trung Quốc đã tăng 36% so với cùng kỳ năm 2020, lên khoảng 27 triệu tấn. Đàn lợn của nước này ở thời điểm cuối tháng 6/2021 tăng 30% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 439 triệu con. Sản lượng giết mổ lợn tại Trung Quốc đạt 337,42 triệu con, tăng 34,4% so với cùng kỳ năm 2020. Sản lượng tăng mạnh đã gây áp lực lên giá thịt lợn tại Trung Quốc, gây ra thua lỗ lớn đối với nhiều người chăn nuôi. Ủy ban Phát triển và cải cách Quốc gia Trung Quốc (NDRC) đã can thiệp thị trường bằng cách mua vào lượng lớn thịt lợn để ngăn chặn giá giảm thêm nữa. NDRC cho biết sẽ nâng cao vai trò của dự trữ thịt lợn quốc gia trong việc bình ổn sản lượng và giá thịt lợn. Theo đó, một lượng dự trữ bổ sung tạm thời sẽ được thiết lập nhằm giúp Chính phủ Trung Quốc chủ động hơn trong việc điều tiết giá thịt lợn, bằng cách mua vào khi giá thịt xuống quá

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 8/2021 đến nay, giá lợn hơi tiếp tục xu hướng giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tiêu thụ giảm, trong khi nguồn cung phục hồi. Hiện giá lợn sống trên toàn quốc dao động trong khoảng 51.000 – 55.000 đồng/kg, giảm 2.000- 3.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2021, là mức thấp nhất kể từ giữa năm 2019.

Giá gà thịt tại các tỉnh, thành phố phía Nam cũng có xu hướng giảm mạnh, nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhiều tỉnh, thành phố thực hiện giãn cách theo Chỉ thị 16 nên nhu cầu giảm, việc vận chuyển cũng gặp khó khăn.

Các lệnh hạn chế nhằm kiểm soát sự lây lan dịch Covid-19 tại TP. Hồ Chí Minh khiến đầu ra của các trại nuôi lợn tại Đồng Nai gặp khó. Trong khi đó, giá thức ăn chăn nuôi liên tục tăng cao khiến nhiều hộ phải bán sớm cất lỗ. Dịch Covid-19 cũng ảnh hưởng tới việc nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, đẩy giá cám lên cao, ảnh hưởng tới quá trình chăn nuôi, làm chậm lại nỗ lực khôi phục đàn lợn. Mặc dù giá lợn sống giảm mạnh, giá thịt lợn tại các cửa hàng thịt, các siêu thị mini, các chợ truyền thống và các siêu thị vẫn cao do các chi phí liên quan đồng loạt tăng, đặc biệt là chi phí vận chuyển. Từ nay đến cuối năm 2021, dịch tả lợn châu Phi còn xảy ra ở một số địa phương và những nơi dịch đã được khống chế vẫn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát trở lại; trong khi chi phí sản xuất, chi phí trung gian, giá thành sản phẩm chăn nuôi trong nước vẫn ở mức cao... sẽ ảnh hưởng đến ngành chăn nuôi trong nước sau khi sản lượng thịt gia súc, gia cầm tăng trong 6 tháng đầu năm. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong 6 tháng đầu năm 2021, tổng sản lượng thịt gia

thấp và bán ra khi nguồn cung thịt bị thắt chặt.

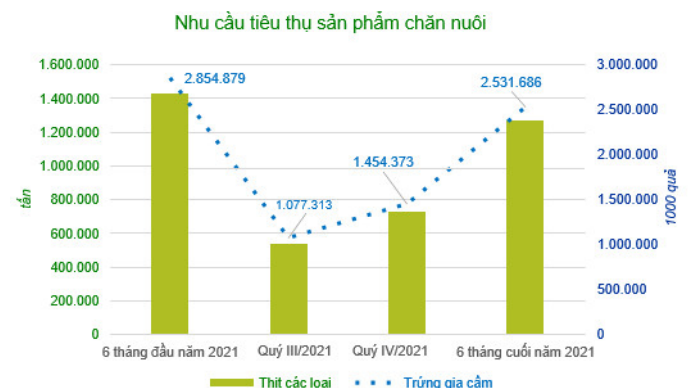
Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 6 tháng đầu năm 2021 Trung Quốc nhập khẩu 5,08 triệu tấn thịt, trị giá 16,54 tỷ USD, tăng 6,9% về lượng và tăng 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Ác-hen-ti-na và Đan Mạch.

Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu 2,3 triệu tấn thịt lợn, trị giá 6,58 tỷ USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Tây Ban Nha, Bra-xin, Hoa Kỳ, Đan Mạch và Ca-na-da... Tây Ban Nha là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2021, chiếm 32,2% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc; Đứng thứ 2 là Bra-xin chiếm 12,9% tổng trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2021.

Qua số liệu cho thấy, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu thịt của Trung Quốc đang chậm lại. Báo cáo phân tích thị trường của Ngân hàng Rabobank, USDA và cả nhận định triển vọng thị trường thịt lợn của AHDB, cùng với việc Trung Quốc đặt mục tiêu tự cung tự cấp 95% thịt lợn cho thấy, khả năng nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc sẽ hạ nhiệt trong năm 2021. Dự kiến trong các tháng cuối năm 2021, Trung Quốc có thể giảm nhập khẩu mặt hàng thịt lợn do giá thịt lợn ở nước này đang thấp hơn so với giá thịt lợn nhập khẩu.

súc và gia cầm đạt 3.226,3 nghìn tấn, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, sản lượng thịt bò xuất chuồng đạt 231 nghìn tấn, tăng 2,5%; sản lượng thịt trâu xuất chuồng đạt 60,9 nghìn tấn, giảm 3,1%; sản lượng thịt lợn xuất chuồng đạt 2.002,2 nghìn tấn, tăng 11,6%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng đạt 932,2 nghìn tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự báo, sản lượng thịt gia súc và gia cầm trong quý III/2021 đạt khoảng 1.387,6 nghìn tấn, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, sản lượng thịt bò đạt khoảng 91 nghìn tấn, tăng 6,9%; sản lượng thịt trâu đạt khoảng 19,6 nghìn tấn, giảm 2%; sản lượng thịt lợn đạt khoảng 884 nghìn tấn, tăng 4,5%; sản lượng thịt gia cầm đạt khoảng 393 nghìn tấn, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2020. Về tiêu thụ, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi 6 tháng cuối năm 2021 được dự báo sẽ giảm so với 6 tháng đầu năm 2021.



Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Mặc dù quy mô chăn nuôi lợn của Việt Nam đã gần phục hồi bằng mức trước dịch tả lợn, nhưng Việt Nam sẽ tiếp tục nhập khẩu thịt lợn do vẫn còn thâm hụt cung – cầu. Theo Rabobank, động lực nhập khẩu mạnh sẽ có thể tiếp diễn trong nửa cuối năm 2021. Ngoài ra, giá thịt lợn nhập khẩu có thể giảm do cạnh tranh thương mại toàn cầu đang tăng lên khi nhu cầu tại Trung Quốc yếu đi.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 6 tháng đầu năm 2021, Việt Nam nhập khẩu 379,64 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 750,7 triệu USD, tăng 23,9% về lượng và tăng 53,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, giá nhập khẩu bình quân đạt 1.977 USD/tấn, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Ấn Độ là thị trường lớn nhất cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2021, với 65,92 nghìn tấn, trị giá 213,05 triệu USD, tăng 69,5% về lượng và tăng 79% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

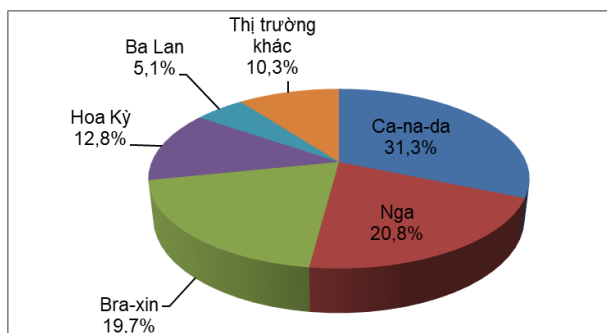
Trong 6 tháng đầu năm 2021, Việt Nam nhập khẩu 80,85 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, trị giá 187,13 triệu USD, tăng 154,8% về lượng và tăng 144,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, giá nhập khẩu trung bình đạt 2.314 USD/tấn, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2020.



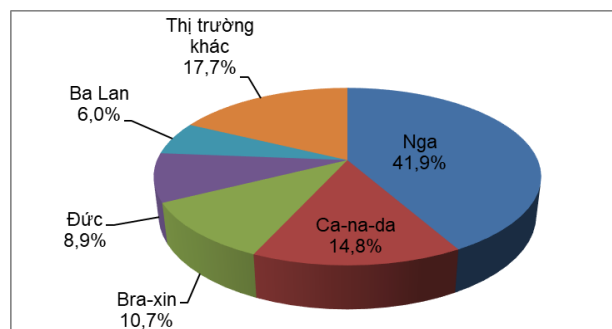
Trong đó, Nga là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam với 33,86 nghìn tấn, trị giá 93,38 triệu USD, tăng tới 414,1% về lượng và tăng 405% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, giá nhập khẩu trung bình đạt 2.757 USD/tấn, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh cho Việt Nam (ĐVT: % tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2020



6 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam
triệu USD.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 6/2021, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam đạt 1,26 nghìn tấn, trị giá 5,16 triệu USD, giảm 18,5% về lượng và giảm 16,6% về trị giá so với tháng 5/2021. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được 9,48 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 35,35 triệu USD. Tháng 6/2021, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang 18 thị trường. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc nhiều nhất, chiếm 36,86% tổng lượng thịt xuất khẩu của cả nước với 467 tấn, trị giá 996,66 nghìn USD, tăng 18,8% về lượng và tăng 22,9% về trị giá so với tháng 5/2021. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc 1,44 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 3,07

Thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu trong tháng 6/2021 là các chủng loại như: Chân gà đông lạnh, thịt lợn sữa đông lạnh nguyên con, thịt lợn nguyên con đông lạnh, đùi ếch đông lạnh... Trong đó, chân gà đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất với 862 nghìn tấn, trị giá 1,67 triệu USD, giảm 1,5% về lượng, nhưng tăng 22,6% về trị giá so với tháng 5/2021; giá xuất khẩu bình quân chân gà đông lạnh đạt 1.938 USD/tấn, tăng 24,4% so với tháng 5/2021. Chân gà đông lạnh được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Trung Quốc, Thái Lan và Hồng Kông, trong đó xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc nhiều nhất, chiếm 53,25% tổng lượng chân gà đông lạnh xuất khẩu của cả nước trong tháng 6/2021.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Trong nửa đầu năm 2021, doanh thu bán hàng thủy sản tươi sống và đông lạnh của Hoa Kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Theo dữ liệu từ Cơ quan Quan sát Thị trường Châu Âu về Thủy sản và Sản phẩm Nuôi trồng Thủy sản, nhập khẩu tôm Ê-cu-a-đo đông lạnh của EU trong quý 2/2021 đạt khoảng 34.441 tấn, tăng 71% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quý III/2021, sản lượng cá tra của Việt Nam sẽ giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2020, sản lượng tôm các loại tăng 14%.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 190,6 nghìn tấn, trị giá 1,72 tỷ USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Các tháng đầu năm 2021, thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ và EU tăng, trong khi thị phần trong tổng nhập khẩu tôm của Trung Quốc giảm.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Hoa Kỳ:** Trong nửa đầu năm 2021, doanh thu bán hàng thủy sản tươi sống và đông lạnh của Hoa Kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2020. Doanh thu bán hàng thủy sản đông lạnh của Hoa Kỳ trong nửa đầu năm 2021 đạt 3,8 tỷ USD, tăng 2,5% so với nửa đầu năm 2020, và tăng tới 40,3% so với nửa đầu năm 2019. Doanh thu thủy sản tươi sống trong nửa đầu năm 2021 của Hoa Kỳ tăng 9,6% so với nửa đầu năm 2020 và tăng 33,6% so với năm 2019, đạt 3,7 tỷ USD. Trong đó, doanh thu bán cá tươi tăng 17,3% so với cùng kỳ năm 2020 và 23% so với cùng kỳ năm 2019,

trong khi doanh số bán thủy sản có vỏ tươi tăng 36,7% so với cùng kỳ năm 2020 và 48,5% so với cùng kỳ năm 2019. Các sản phẩm tươi sống được tiêu thụ nhiều tại Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2021 gồm: cá hồi, cua, tôm hùm, cá tuyết, cá da trơn, cá rô phi, sò điệp, cá ngừ và cá hồi hun khói. Năm sản phẩm dẫn đầu về doanh thu trong nửa đầu năm 2021 là: cá hồi, cua, tôm, tôm hùm và cá da trơn.

Tuy nhiên, giá tăng khiến các loại hải sản có giá cao như sò điệp, cá bơn Alaska, cua xanh, tôm hùm đã bắt đầu được đưa ra khỏi thực đơn của nhiều nhà hàng tại Hoa Kỳ.

Biến động giá một số loại hải sản tại Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng	12/1/2021 (USD/pao)	12/7/2021 (USD/pao)	12/7/2021 (USD/kg)	% thay đổi
Thịt thân ghe xanh thanh trùng châu Á	24,0	40,0	88,2	66,7
Chân cua tuyết đông lạnh (Size 5-8 oz)	10,1	16,4	36,2	63,2
Cá ngừ vây vàng trong nước	6,2	8,5	18,7	36,4
Cá tra	1,7	2,3	5,1	34,7
Tôm hùm sống Bắc Mỹ	9,0	11,8	25,9	30,3
Cá ngừ vây vàng trong nước (No. 2 grade)	8,4	10,8	23,7	28,3
Tôm thẻ chân trắng nuôi châu Á (Raw P&D, tail off, size 21 - 25)	4,9	6,1	13,4	25,8
Phile cá hồi salmon Chile (D-rim, 2-3 lbs)	5,2	6,4	14,1	23,8

- **EU:** Theo dữ liệu từ Cơ quan Quan sát Thị trường Châu Âu về Thủy sản và Sản phẩm Nuôi trồng Thủy sản, nhập khẩu tôm Ê-cu-a-đo đông lạnh vào EU trong quý

2/2021 đạt 34.441 tấn, tăng 71% so với cùng kỳ năm 2020. Tổng trị giá nhập khẩu tôm của EU từ thị trường Ê-cu-a-đo trong thời gian này đạt 181,4 triệu euro (215,4 triệu USD).

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong 6 tháng đầu năm 2021, sản lượng thủy sản của cả nước đạt 4,1 triệu tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 2 triệu tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2020; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2,1 triệu tấn, tăng 4,1%.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, sản lượng cá tra của cả nước đạt 706 triệu tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, sản lượng cá tra tại tỉnh An Giang đạt cao nhất, tiếp theo là Đồng Tháp, Bến Tre, Cần Thơ...

6 tháng đầu năm, giá cá tra nguyên liệu (cỡ 800 - 1.000 g/con) tăng 2.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2020 do nguồn cung hạn chế khi người nuôi lo ngại về đầu ra trong bối cảnh dịch Covid 19 diễn biến phức tạp; thị trường xuất khẩu gặp khó, trong khi giá thức ăn chăn nuôi tăng khiến người nuôi hạn chế cho ăn, thời gian nuôi kéo dài, dẫn đến hệ số thức ăn tăng cao, hao hụt đầu con nhiều.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự báo sản lượng cá tra trong quý III/2021 đạt 359 nghìn tấn, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Sản lượng tôm các loại của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 392 nghìn tấn. Trong đó, sản lượng tôm sú đạt 114,3 nghìn tấn, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2020; sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 256,8 nghìn tấn, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2020.

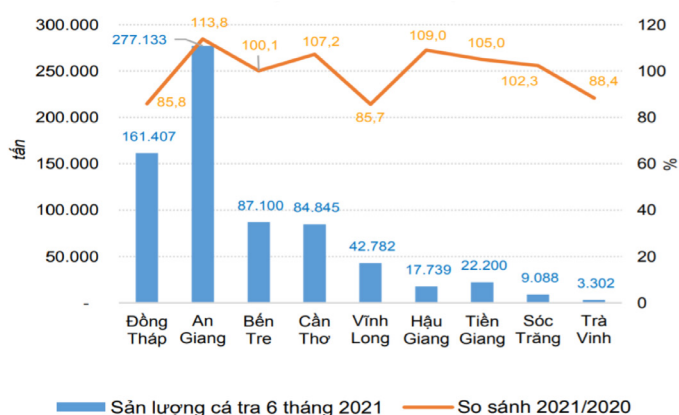
6 tháng đầu năm, giá tôm nguyên liệu trong nước diễn biến theo xu hướng giảm so với đầu năm 2021 do

Sản lượng thủy sản của Việt Nam

Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2021 (Nghìn tấn)	Dự báo quý III/2021 (Nghìn tấn)	So với quý III/2020 (%)
Cá tra	706	359	-5,9
Cá khác	756	436,4	1,3
Tôm các loại	392	333,7	14,0
Tôm sú	114	90	4,0
Tôm thẻ chân trắng	257	203	4,5
Tôm khác	21	40,7	242,0
Thủy sản nuôi trồng khác	246	132,9	-0,7

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sản lượng cá tra tại các tỉnh 6 tháng đầu năm 2021

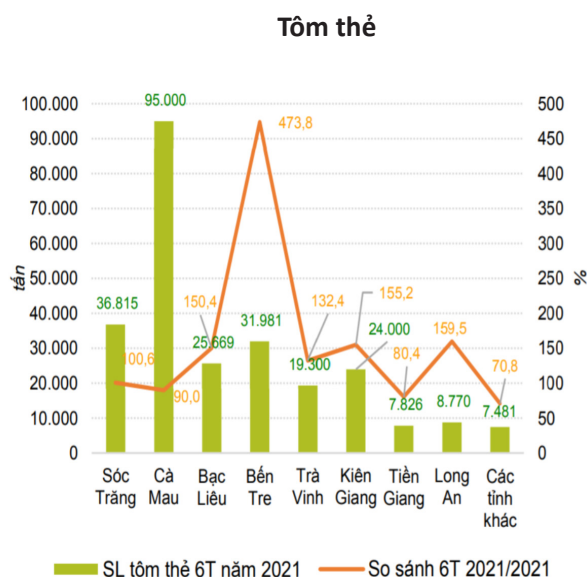
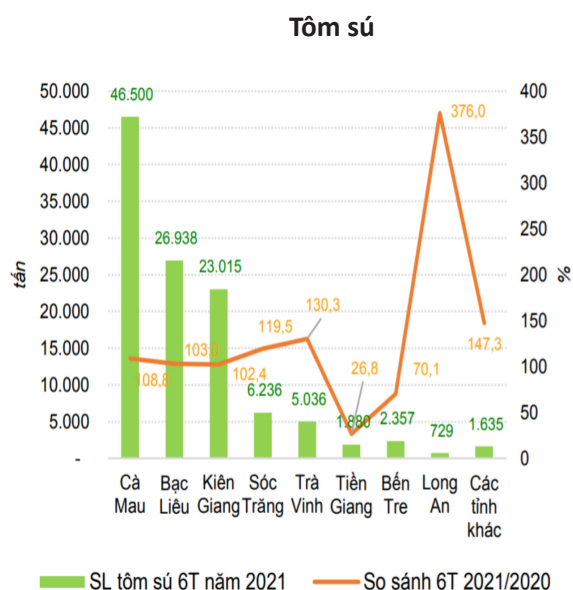


Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

nhu cầu dịp Tết Nguyên đán tăng mạnh, nhưng vẫn tăng so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá tôm sú tăng 28-30% so với cùng kỳ năm 2020, giá tôm thẻ tăng 18-20%.

Quý III/2021, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự báo sản lượng tôm các loại tăng, dù dịch Covid-19 bùng phát mạnh tại các tỉnh phía Nam.

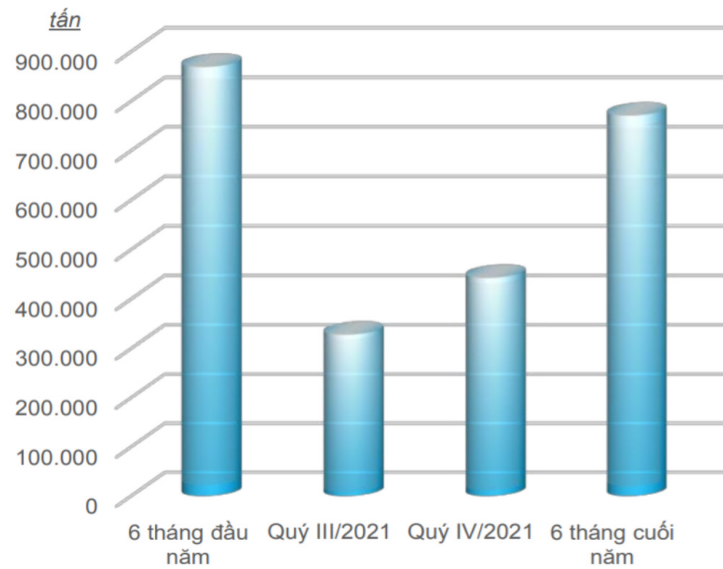
Sản lượng theo tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự báo tiêu thụ tôm, cá trong nửa cuối năm 2021 giảm so với nửa đầu năm.

Nhu cầu tiêu thụ tôm, cá của Việt Nam trong năm 2021



Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU TÔM CỦA VIỆT NAM NỬA ĐẦU NĂM 2021

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu tôm tháng 6/2021 của Việt Nam đạt 44,91 nghìn tấn, trị giá 418,2 triệu USD, tăng 23,2% về lượng và tăng 20,2% về trị giá so với tháng 6/2020. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 190,6 nghìn tấn, trị giá 1,72 tỷ USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, mặc dù Việt Nam và nhiều quốc gia bị tác động bởi dịch Covid-19, nhưng xuất khẩu tôm của Việt Nam vẫn tăng trưởng tốt khi nhu cầu nhập khẩu tôm của nhiều thị trường trên thế giới tăng, đặc biệt ở những thị trường lớn. Bên cạnh đó, lợi thế từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-châu Âu (EVFTA), Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland (UKVFTA) cũng là yếu tố hỗ trợ xuất khẩu tôm của Việt Nam. Theo cam kết từ các hiệp định, một số chủng loại tôm của Việt Nam khi xuất khẩu vào các thị trường này được hưởng ưu đãi về thuế theo lộ trình đã cam kết.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang các thị trường chính như: Hoa Kỳ, EU, Anh, Úc đều đạt mức tăng trưởng 2 con số. Xuất khẩu tôm sang Hàn Quốc giảm nhẹ về lượng, nhưng tăng về trị giá, trong khi xuất khẩu tôm sang Trung Quốc giảm cả về lượng và



trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam trong quý III/2021 sẽ chậm lại do tác động của dịch Covid-19 trong nước. Dịch Covid-19 bùng phát mạnh tại các tỉnh phía Nam khiến Thành phố Hồ Chí Minh và nhiều tỉnh phía Nam phải áp dụng chỉ thị 16, việc sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng, hoạt động xuất khẩu thủy sản cũng tác động. Tuy nhiên, khi dịch được khống chế thành công, xuất khẩu tôm của Việt Nam sẽ phục hồi mạnh trở lại do nhu cầu thị trường thế giới ở mức cao và sản phẩm của Việt Nam có lợi thế cạnh tranh nhất định với những ưu đãi về thuế từ các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới đã có hiệu lực.

Thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 6/2021		So với tháng 6/2020 (%)		6 tháng năm 2021		So với 6 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	44.908	418.284	23,2	20,2	190.605	1.722.412	14,3	14,5
Hoa Kỳ	12.799	145.041	43,7	47,1	41.066	439.774	38,5	36,9
Nhật Bản	6.704	59.273	17,4	13,6	31.852	287.156	6,1	4,6
EU	6.421	54.316	43,2	41,0	29.644	255.704	25,2	27,5
Hàn Quốc	4.534	35.997	5,5	13,2	21.283	166.529	-1,5	5,8
Trung Quốc	4.979	35.646	-3,8	-28,6	21.034	140.856	-8,5	-25,6
Anh	2.465	23.397	12,1	-0,9	10.826	103.522	10,6	10,9
Úc	1.636	16.741	55,6	87,9	9.012	89.757	68,5	83,7
Ca-na-đa	1.703	18.392	49,1	42,4	7.111	79.994	7,9	7,4
Hồng Kông	966	7.839	22,3	12,5	4.453	37.873	5,1	15,5
Nga	468	4.220	216,2	238,8	2.479	22.258	85,8	90,6
Đài Loan	317	2.543	-52,3	-54,6	2.579	21.421	-1,1	-1,1
ASEAN	714	4.252	0,6	6,8	3.262	20.785	-7,4	-6,0
Thụy Sĩ	148	2.290	-34,7	-42,0	750	11.924	-29,2	-28,5
UAE	135	1.101	-40,8	-52,9	913	7.939	14,4	2,4
Ixraen	259	2.582	165,2	216,5	822	7.628	66,0	98,8
Niu Di-lân	191	1.502	219,0	204,0	788	6.506	42,6	54,1
Pa-kít-xtan	63	999	20,7	48,7	303	4.938	96,4	146,2
Thị trường khác	407	2.152	-18,7	-59,7	2.428	17.849	4,1	-16,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM CỦA CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU LỚN CÁC THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu tôm của hầu hết các nước nhập khẩu lớn trên thế giới trong các tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020, trừ nhập khẩu của Trung Quốc, Anh và Hồng Kông giảm. Đặc biệt, nhu cầu nhập khẩu của Hoa Kỳ và EU tăng khi kinh tế phục hồi nhờ thúc đẩy chương trình tiêm chủng vắc xin ngừa Covid-19, các quy định về đi lại được nới lỏng, dịch vụ ăn uống được mở cửa một phần nên nhu cầu tiêu thụ thực phẩm tăng so với giai đoạn trước.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm 2021 đạt 6,14 tỷ USD, tăng 29,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu tôm từ hầu hết các thị trường, trừ nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc giảm. Trong đó, Việt Nam là thị trường có mức tăng trưởng cao thứ 2 sau Ê-cu-a-đo, tăng 44,8% so với cùng kỳ năm 2020; nhập khẩu từ thị trường Ê-cu-a-đo tăng 103,7%. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,6% trong 6 tháng đầu năm 2020, lên 9,5% trong 6 tháng đầu năm 2021.

Nhập khẩu tôm của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 2,56 tỷ USD, giảm 38% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn

thứ 4 cho Trung Quốc. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 4,76% trong 6 tháng đầu năm 2020, xuống còn 4,31% trong 6 tháng đầu năm 2021.

Nhập khẩu tôm của EU trong 4 tháng đầu năm 2021 tăng 10% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 1,81 tỷ USD. Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 4 trong số các thị trường cung cấp ngoài khối của EU. Nhờ ưu đãi về thuế từ Hiệp định EVFTA, tôm của Việt Nam có khả năng cạnh tranh tốt hơn so với tôm của Ê-cu-a-đo, Ấn Độ, do đó nhập khẩu từ Việt Nam tăng cao hơn so với các thị trường cung cấp khác. Tuy nhiên, thị phần tôm Việt Nam cũng mới chỉ chiếm 9% trong tổng nhập khẩu của EU.

Trong nửa đầu năm 2021, nhập khẩu tôm của Nhật Bản tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2020. Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ấn Độ và Trung Quốc là những thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản. Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản, chiếm 27,65% trong tổng trị giá nhập khẩu của Nhật Bản. Tại thị trường Nhật Bản, tôm của Việt Nam phải cạnh tranh nhiều hơn với tôm của Ấn Độ và Ê-cu-a-đo khi 2 thị trường này đẩy mạnh xuất khẩu sang Nhật Bản do xuất khẩu sang Trung Quốc gặp khó khăn.

Nhập khẩu tôm của các thị trường nhập khẩu lớn trong các tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 1/2021 (triệu USD)	Tháng 2/2021 (triệu USD)	Tháng 3/2021 (triệu USD)	Tháng 4/2021 (triệu USD)	Tháng 5/2021 (triệu USD)	Tháng 6/2021 (triệu USD)	Các tháng đầu năm 2021 (triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Hoa Kỳ	1.059	801	939	920	1.230	1.187	6.136	29,7
Trung Quốc*	699	313	480	498	263	310	2.562	-38,0
EU 27	447	414	513	442			1.815	10,0
Nhật Bản	255	227	252	298	234	244	1.509	3,9
Hàn Quốc	71	68	109	98	111	107	563	19,4
Thái Lan	14	26	63	76	38	32	250	188,8
Anh	96	72	94	74	95		431	-5,5
Nga	58	58	85	71	82		354	49,9
Ca-na-đa	64	67	61	67	87	64	411	12,6
Đài Loan	73	49	61	53	43		278	15,5
Úc	45	46	37	36	34	43	240	39,7
Hồng Kông	59	28	35	30	42		194	-7,3
Ma-lai-xi-a	41	16	18	18	18		111	58,9
Xing-ga-po	19	13	15	16	16		79	41,5
Norway	10	12	11	10	16	18	77	10,4
Chile	14	15	18	11	16		75	115,8
Nam Phi	5	4	13	12	5	5	44	113,9
New Zealand	10	7	5	7	6	5	40	20,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

(* Số liệu tháng 5, 6/2021 của Trung Quốc từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc)

(Mặt hàng tôm gồm các mã HS: 030616; 030617; 160521; 160529)

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *In-đô-nê-xi-a dự kiến xuất khẩu đồ gỗ trong năm 2021 sẽ tăng 7-8% so với năm 2020, đạt 2,2 tỷ USD.*
- ▶ *Thổ Nhĩ Kỳ đặt mục tiêu xuất khẩu đồ nội thất đạt 10 tỷ USD vào năm 2023.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Pháp giảm.*
- ▶ *Trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ trong 7 tháng đầu năm 2021 ước đạt 1,4 tỷ USD, tăng 47,3% so với cùng kỳ năm 2020.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

In-đô-nê-xi-a: Dẫn nguồn wood365.cn, theo Hiệp hội Công nghiệp Thủ công mỹ nghệ In-đô-nê-xi-a (HIMKI), tình trạng khan hiếm công ten nơ đã dẫn tới giá vận chuyển tăng cao, giá thành vận chuyển tới thị trường Hoa Kỳ đã tăng gấp nhiều lần. Theo Hiệp hội Giao nhận và Vận tải In-đô-nê-xi-a (ALFI), chi phí vận chuyển công ten nơ đã tăng 200% - 300%, đặc biệt là đối với công ten nơ 40 feet đi Úc, Châu Âu, Trung Đông và Hoa Kỳ. Bất chấp tình trạng khan hiếm công ten nơ, Hiệp hội Công nghiệp Đồ gỗ và Thủ công mỹ nghệ In-đô-nê-xi-a vẫn lạc quan dự kiến xuất khẩu đồ gỗ của In-đô-nê-xi-a trong năm 2021 sẽ tăng 7 - 8%, với trị giá xuất khẩu đạt 2,2 tỷ USD.

Thổ Nhĩ Kỳ: Theo báo cáo Triển vọng Nội thất Thế giới

2020-2021, dự kiến trong giai đoạn này trị giá xuất khẩu đồ nội thất của Thổ Nhĩ Kỳ sẽ tăng từ vị trí thứ 14 lên thứ 8 trên thị trường thế giới. Trong năm 2019, trị giá xuất khẩu đồ nội thất của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 3,5 tỷ USD trong năm 2019, tăng 12% so với năm 2018. Trị giá xuất khẩu đồ nội thất của Thổ Nhĩ Kỳ vượt qua các quốc gia như Tây Ban Nha, Đan Mạch, Pháp, Mê-hi-cô, Ru-ma-ni-a, Ma-lai-xi-a và Hà Lan.

Thổ Nhĩ Kỳ đặt mục tiêu xuất khẩu đồ nội thất đạt 10 tỷ USD vào năm 2023, trong đó Đức, Anh, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Pháp và Hoa Kỳ là các điểm đến hàng đầu cho đồ nội thất của Thổ Nhĩ Kỳ.

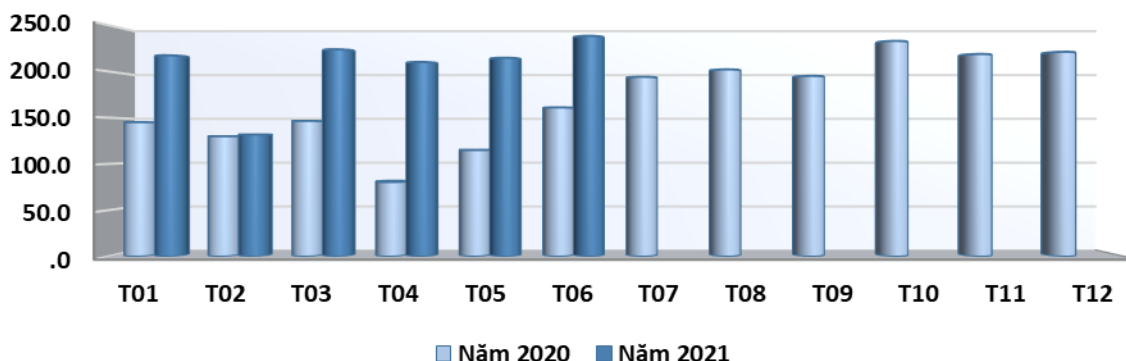


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỠ VÀ SẢN PHẨM GỠ

Theo ước tính, trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ trong tháng 7/2021 đạt 196 triệu USD, nâng trị giá xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 1,4 tỷ USD, tăng 47,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ trong tháng 6/2021 đạt 238,2 triệu USD, tăng 48,2% so với tháng 6/2020. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ đạt 1,24 tỷ USD, tăng 58,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ qua các tháng năm 2020 - 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Trong nửa đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ tới thị trường Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 991,4 triệu USD, tăng 69,8% so với cùng kỳ năm 2020. Sự dịch chuyển trong nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Hoa Kỳ từ Trung Quốc sang Việt Nam khi thuế chống bán phá giá được áp dụng cho Trung Quốc từ tháng 6/2004, với mức thuế suất toàn quốc là 198% và tăng lên 216% trong kỳ rà soát một năm sau đó, hiện tại mức thuế suất này vẫn được áp dụng đối với đồ nội thất phòng ngủ của Trung Quốc. Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, năm 2005 nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam đạt 367,4 triệu USD, tăng so với 151,2 triệu USD trong năm 2004 và từ mức 36,3 triệu USD trong năm 2003. Trong giai đoạn từ năm 2009 – 2020, Việt Nam vượt Trung Quốc là thị trường cung cấp số 1 về mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ cho Hoa Kỳ và tốc độ tăng trưởng bình trong giai đoạn này là 9,5%/năm. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng từ 30,7% trong năm 2009, lên 50% trong năm 2020. Trong khi đó, tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc trong năm 2009 là 28,7% và giảm xuống còn 7,02% trong năm 2020. Hiện tại, các doanh nghiệp

trong ngành công nghiệp sản xuất đồ nội thất bằng gỗ nói chung và đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam nói riêng đã đầu tư công nghệ, phát triển sản phẩm mới và sử dụng hiệu quả kênh tiếp thị. Do đó, các sản phẩm đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam đã đáp ứng được yêu cầu của người tiêu dùng Hoa Kỳ và ngày càng có xu hướng tăng thị phần tại thị trường này.

Tuy chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2021, nhưng tốc độ tăng trưởng nhanh sang các thị trường như Anh, Ca-na-đa, Pháp và Úc... cũng góp phần thúc đẩy trị giá xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ trong thời gian tới, bởi nhu cầu của các thị trường này đối với đồ nội thất phòng ngủ đều ở mức cao. Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong giai đoạn 2016 – 2020, trị giá nhập khẩu bình quân đồ nội thất phòng ngủ của Anh đạt 663 triệu USD/năm, Ca-na-đa 363 triệu USD, Pháp đạt 335 triệu USD, Úc đạt 285 triệu USD... Đứng theo số thứ tự trong số 10 thị trường nhập khẩu đồ nội thất lớn nhất thế giới thì Anh đứng thứ 3 thế giới, Ca-na-đa thứ 4, Pháp thứ 5 và Úc ở vị trí thứ 7.

Thị trường xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

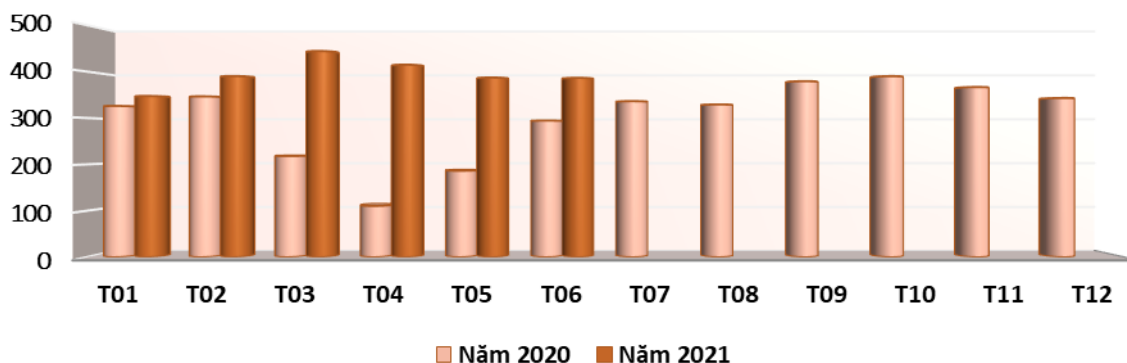
Thị trường	Tháng 6/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2020 (%)	6 tháng năm 2021 (Nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	238.185	48,2	1.235.625	58,9	100,0	100,0
Hoa Kỳ	196.588	57,0	991.355	69,8	80,2	75,1
Nhật Bản	7.379	-16,5	51.394	-7,4	4,2	7,1
Anh	5.079	86,7	32.661	49,7	2,6	2,8
Hàn Quốc	5.338	-3,8	30.155	9,3	2,4	3,5
Ca-na-đa	5.870	15,2	27.471	21,4	2,2	2,9
Úc	2.593	-16,9	19.274	27,5	1,6	1,9
Trung Quốc	1.129	-20,2	6.582	33,2	0,5	0,6
Pháp	1.292	83,4	6.001	48,6	0,5	0,5
Ả Rập - Xê út	588	33,6	4.967	158,2	0,4	0,2
Hà Lan	953	2,7	4.710	23,2	0,4	0,5
Thị trường khác	11.376	69,5	61.056	66,4	4,9	4,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA PHÁP VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), tháng 6/2021 Pháp nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 386,3 triệu USD, tăng 31,2% so với tháng 6/2020. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Pháp đạt 2,4 USD, tăng 59,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Pháp nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Pháp tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường trong nửa đầu năm 2021, trong đó nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Ý, Trung Quốc và Đức, trị giá nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 49,8% tổng trị giá nhập khẩu. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 6 cho Pháp, nhưng tỷ trọng chỉ chiếm 4,5% tổng trị giá nhập khẩu, vẫn còn thấp so với nhu cầu nhập khẩu của thị trường này. Do đó, cơ hội mở rộng thị phần tại Pháp là rất lớn đối với các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam.

Theo nguồn batinfo.com, người Pháp là những người tiêu dùng lớn đối với đồ nội thất. Đặc biệt, hơn một năm nay do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, người Pháp phải ở nhà nhiều hơn, vì vậy họ dành thời gian để tân trang lại ngôi nhà và quan tâm nhiều tới các sản phẩm nội thất.

Mặt hàng nhập khẩu

Trong 6 tháng đầu năm 2021, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360), ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) là hai mặt hàng chính trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Pháp nhập khẩu. Trong đó, nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 930,6 triệu USD, tăng 65,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất phòng khách và phòng ăn lớn nhất cho Pháp trong nửa đầu năm 2021, với trị giá chiếm 16,7%, tiếp theo là Ý chiếm 15,6% và Ba Lan chiếm 10,1%.

Pháp nhập khẩu ghế khung gỗ trong nửa đầu năm 2021 đạt 730 triệu USD, tăng 63,9% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm 30,8% tổng

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Pháp trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 6/2021 (nghìn USD)	So với tháng 6/2020 (%)	6 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	386.298	31,2	2.369.372	59,9	100,0	100,0
Ý	57.563	3,2	411.397	70,3	17,4	16,3
Trung Quốc	68.678	52,1	402.602	56,3	17,0	17,4
Đức	63.014	27,6	366.962	54,4	15,5	16,0
Ba Lan	37.835	43,3	214.112	74,1	9,0	8,3
Tây Ban Nha	18.125	-18,0	116.729	27,4	4,9	6,2
Việt Nam	15.091	97,4	107.746	44,8	4,5	5,0
Ru-ma-ni-a	17.391	33,8	103.993	73,1	4,4	4,1
Bồ Đào Nha	14.132	49,3	94.664	88,9	4,0	3,4
Bỉ	13.067	4,2	73.096	36,8	3,1	3,6
Đan Mạch	9.664	27,2	59.098	78,9	2,5	2,2
Thị trường khác	71.738	58,4	418.973	61,9	17,7	17,5

Nguồn: ITC

lượng nhập khẩu. Việt Nam là thị trường cung cấp ghế khung gỗ lớn thứ 5 cho Pháp. Trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ của Pháp từ Việt Nam chỉ chiếm 6,7% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này.

Pháp nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng (mã HS)	Tháng 6/2021 (nghìn USD)	So với tháng 6/2020 (%)	6 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	386.298	31,2	2.369.372	59,9	100,0	100,0
940360	147.454	33,8	930.589	65,2	39,3	38,0
940161 + 940169	104.257	24,5	729.987	63,9	30,8	30,1
940340	57.290	2,9	338.936	37,4	14,3	16,7
940350	55.075	82,7	243.219	76,0	10,3	9,3
940330	22.222	52,6	126.641	44,3	5,3	5,9

Nguồn: ITC

CỤC XUẤT NHẬP KHẨU - BỘ CÔNG THƯƠNG

ĐỀ NGHỊ CÁC SỞ CÔNG THƯƠNG PHỐI HỢP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, TIÊU THỤ VÀ XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG THỦY SẢN



Trong bối cảnh dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng, tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa và xuất nhập khẩu, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu và hỗ trợ duy trì sản xuất, kinh doanh cho các tỉnh, thành phố trên cả nước trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp (Quyết định số 1724/QĐ-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2021, Quyết định số 1921/QĐ-BCT ngày 05 tháng 8 năm 2021).

Để triển khai thực hiện nhiệm vụ Bộ trưởng giao tại các Quyết định nêu trên, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương đã ban hành văn bản số 554/XNK-NS và văn bản số 557/XNK-TMQT gửi các Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị phối hợp để kịp thời hỗ trợ tháo gỡ khó khăn phát sinh trong hoạt động sản xuất, tiêu thụ và xuất khẩu hàng nông thủy sản do tác động của dịch Covid-19.

Trong văn bản số 554/XNK-NS, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương đề nghị các Sở Công Thương phối hợp triển khai một số nội dung sau:

1. Khẩn trương phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Thống kê nhu cầu từng loại hàng hóa nông thủy sản, trái cây trên địa bàn cần tiêu thụ và xuất khẩu trong thời gian từ nay đến cuối năm 2021, trước mắt là trong quý III (chi tiết về sản lượng, chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng,..)

để đánh giá khả năng và xây dựng kế hoạch hỗ trợ tiêu thụ, xuất khẩu phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay.

b) Đánh giá lại tình hình và chủ động kế hoạch điều chỉnh canh tác, nuôi trồng và sản xuất nông thủy sản phù hợp với diễn biến dịch Covid-19 khi chuỗi cung ứng, tiêu thụ, xuất khẩu hiện đang tạm thời bị gián đoạn, đứt gãy do thiếu lao động trực tiếp tham gia vào các khâu, việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa nội tỉnh, liên tỉnh còn chưa được hoàn toàn thông suốt, năng lực thông quan của các cảng, cửa khẩu còn đang hạn chế, v.v... Đặc biệt, đối với các loại trái cây tươi có tính thời vụ cao (thanh long, dưa hấu, chuối...), có biện pháp khuyến nghị nông dân điều tiết sản lượng, hoặc xem xét chuyển sang các loại nông sản khác không bị áp lực về tính thời vụ đối với những diện tích chưa gieo trồng.

c) Tiếp tục theo dõi sát tình hình sản xuất, cung ứng, lưu thông, tiêu thụ và xuất khẩu nông thủy sản trên địa bàn, chủ động trao đổi với các doanh nghiệp trên địa bàn về các khó khăn, vướng mắc phát sinh, báo cáo Bộ Công Thương để cùng xây dựng giải pháp tháo gỡ, góp phần bảo đảm an ninh lương thực và duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh trong mọi tình huống.

2. Theo dõi sát các khuyến cáo của Bộ Công Thương cũng như các Bộ, ngành, địa phương biên giới về diễn biến hoạt động thông quan, xuất khẩu nông thủy sản, trái cây qua các cảng, cửa khẩu, đặc biệt là tại các tỉnh biên giới phía Bắc nhằm chủ động kế hoạch sản xuất, đóng gói, giao

nhận, tiêu thụ, xuất khẩu hàng hóa, tránh để phát sinh ùn ứ và các tác động bất lợi khác.

3. Phối hợp với Bộ Công Thương cũng như các Bộ, ngành liên quan tăng cường tuyên truyền, khuyến nghị đến các hộ nông dân, cơ sở sản xuất/chế biến, doanh nghiệp thương mại/xuất khẩu thực hiện nghiêm túc hoạt động xuất khẩu sang các nước theo thông lệ quốc tế, đặc biệt là với các nước có chung đường biên giới; đồng thời nâng cao chất lượng, triển khai tốt các quy định về truy xuất nguồn gốc, kê khai vùng trồng, cơ sở đóng gói cũng như các yêu cầu liên quan nhằm đáp ứng quy định, tiêu chuẩn đã thỏa thuận với nước nhập khẩu, tránh phát sinh rủi ro và giảm thiểu thiệt hại trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Số liệu, thông tin được nêu tại mục 1.a), đề nghị quý Sở gửi về Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương (thông qua Phòng Xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản theo địa chỉ email: xnk-ns@moit.gov.vn) chậm nhất là ngày 14 tháng 8 năm 2021 hoặc định kỳ báo cáo những vấn đề phát sinh (nếu có) trước 15h00 hàng ngày, bắt đầu từ ngày 11 tháng 8 năm 2021 để kịp thời phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan liên quan thống nhất xử lý; tình hình, kết quả triển khai các nội dung khác được nêu tại văn bản này đề nghị trao đổi, cập nhật thường xuyên về Cục Xuất nhập khẩu để tổ chức triển khai thực hiện.

Đầu mối liên hệ:

Chị Nguyễn Thị Huyền, chuyên viên (0964588813; huyenngt@moit.gov.vn); Chị Phạm Thị Lâm Phương, chuyên viên (0838188099, phuongptl@moit.gov.vn)

Tại văn bản số 557/XNK-TMQT gửi các Sở Công Thương có đường biên giới đất liền gồm: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cục Xuất nhập khẩu đề nghị phối hợp cung cấp thông tin. Cụ thể:

1. Cung cấp thông tin, báo cáo về tình hình xuất nhập khẩu, vận chuyển, thông quan hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới; hoạt động của các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ logistics, lưu thông hàng hóa qua địa bàn tỉnh.

2. Cung cấp thông tin về các khó khăn, vướng mắc về lưu thông, xuất nhập khẩu, vận chuyển thông quan hàng hóa, hoạt động của các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ logistics và tình hình ùn tắc trong hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa (nếu có) tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh hàng ngày.

3. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Các nội dung nêu trên đề nghị quý Sở gửi về Cục Xuất nhập khẩu định kỳ trước 15h00 hàng ngày, bắt đầu từ ngày 11 tháng 8 năm 2021 (đồng thời gửi file mềm về địa chỉ email baocaoxnk.bct@gmail.com và minhlt@moit.gov.vn).

Thông tin chi tiết liên hệ: Chuyên viên Lê Minh Tuấn, Phòng Thương mại quốc tế, Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương; điện thoại: 0962746715

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.